

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ



BÁO CÁO
CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
“ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG KỸ
THUẬT KHU CÔNG NGHIỆP CHUYÊN SÂU PHÚ MỸ 3”
NĂM 2024



Bà Rịa – Vũng Tàu, tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BÀ RỊA - VŨNG TÀU

VĂN PHÒNG HĐND VÀ
UBND THỊ XÃ PHÚ MỸ

Báo cáo
lu
thảo

ĐẾN

Số:

Ngày: 13/01/2025

Chuyển:

BÁO CÁO

ĐẾN

Số:

Ngày: 13/01/2025

Chuyển:

Số và ký hiệu HS:

CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN “ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU CÔNG NGHIỆP CHUYÊN SÂU PHÚ MỸ 3” NĂM 2024



Bà Rịa – Vũng Tàu, tháng 01 năm 2025

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	1
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ TẠI KHU SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ TẬP TRUNG.	2
1a) Tóm tắt tình hình hoạt động chung trong KCN:	3
1b) Chi tiết danh sách các cơ sở hoạt động trong KCN:	4
III. TÌNH HÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI	27
1. Kết quả đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung (tính đến thời điểm báo cáo):....	27
2. Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp:.....	27
3. Kết quả quan trắc nước thải.....	30
3.1. Quan trắc định kỳ nước thải	30
3.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động	35
a) Thông tin chung về hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.....	35
b) Tình trạng hoạt động của trạm	37
c) Nhận xét kết quả quan trắc	47
IV. CÔNG TÁC PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ VÀ KHẮC PHỤC SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG.....	48
1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường:	48
2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường, tập trung làm rõ các nội dung chính như sau:	49
3. Tổng diện tích cây xanh trong khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp: Tỷ lệ diện tích cây xanh.....	50
V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	50
1. Nhận xét chung về chất lượng môi trường tại Khu công nghiệp Chuyên sâu Phú Mỹ 3..	50
2. Nhận xét và đánh giá chung về sự tuân thủ các quy định bảo vệ môi trường, công tác xử lý chất thải và quan trắc môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp và các cơ sở trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp.....	50
PHỤ LỤC 1:	52
PHỤ LỤC 2:	52
PHỤ LỤC 3:	53

DANH MỤC BẢNG

Bảng 01. Danh sách các cơ sở hoạt động trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (viết tắt là KCN)	4
Bảng 02. Thống kê vị trí điểm quan trắc.....	31
Bảng 02a. Tổng hợp kết quả quan trắc của Điểm quan trắc Bể khử trùng của Trạm XLNT tập trung trước khi dẫn ra sông Mỏ Nhát và so sánh theo Giá trị QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($k_q=0,9$ & $k_f=0,9$).....	31
Bảng 02b. Tổng hợp kết quả quan trắc của Điểm xả nước thải sau xử lý của Trạm XLNT tập trung vào sông Mỏ Nhát và so sánh theo Giá trị QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($k_q=0,9$ & $k_f=0,9$); QCVN 12-MT:2015/BTNMT, cột A ($k_q=0,9$ & $k_f=0,9$)	33
Bảng 03. Bảng thống kê số liệu quan trắc của Trạm XLNT tập trung từ ngày 01/01/2024 – 31/12/2024.....	38
Bảng 04. Thống kê các sự cố tại Trạm QTTĐ nước thải và biện pháp khắc phục từ ngày 01/01/2024 – 31/12/2024.....	43
Bảng 05. Kết quả các giá trị quan trắc trung bình giờ của mỗi tháng của Trạm XLNT tập trung KCNCS Phú Mỹ 3 trong năm 2024	47

Số: 12./2024/VB-TBPM

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 13 tháng 01 năm 2025

V/v: báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3” năm 2024 theo mẫu số 06 Phụ lục VI của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

BÁO CÁO

CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN “ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU CÔNG NGHIỆP CHUYÊN SÂU PHÚ MỸ 3” NĂM 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp: Công ty Cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ
- Địa chỉ: KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; số điện thoại: 02543.936.838
- Người đại diện: Bà Nguyễn Thị Thảo Nhi – Chức vụ: Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ
- Ngành nghề đầu tư trong từng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung:
 - + Khu công nghiệp nặng: công nghiệp năng lượng, sản phẩm hóa học, luyện kim, cơ khí, đúc, mạ, sản xuất kẽm tinh chế từ bụi lò thép, sản xuất giấy bao bì, xử lý chất thải rắn, lọc dầu, sản xuất phân bón, nguyên liệu khoan, công nghiệp vận tải thủy, chế biến khoáng sản, xi mạ, khuôn mẫu, công nghiệp hóa dầu, hóa mỹ phẩm, vật liệu xây dựng...;
 - + Công nghiệp phụ trợ: sản xuất máy móc, thông tin liên lạc, điện tử; lắp ráp linh kiện ô tô, kéo sợi, may mặc, công nghiệp da giày, phát triển công nghệ cao, các loại hình công nghiệp sử dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, ngành công nghiệp sử dụng LNG... và một số ngành nghề theo đề án thành lập Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2715/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2014;
 - + Đối với khu cảng và kho bãi, gồm: cảng nội địa, cảng tổng hợp, cảng cạn (ICD), kho bãi container, kho cảng ngoại quan, dịch vụ logistics;
 - + Đối với khu dịch vụ tiện ích, gồm: khu nhà ở chuyên gia và gia đình chuyên gia, khu biệt thự cao cấp, cư xá, khu nghiên cứu, khu dịch vụ hỗ trợ đầu tư, nhà hàng, khách sạn, bệnh viện, trường học, khu mua sắm... và khu công viên thể thao giải trí (sân golf, sân tennis, bóng đá, khách sạn, câu lạc bộ golf, nhà nghỉ vận động viên...) nhằm phục vụ cho chuyên gia, gia đình chuyên gia làm việc trong khu công nghiệp và người dân địa phương.

- Giấy đăng ký kinh doanh có mã số doanh nghiệp: 0305012909, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2007 và thay đổi lần thứ 20 ngày 08 tháng 07 năm 2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp;
- Sổ Đăng ký Chủ nguồn thải Chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 77.00918.T ngày 07/04/2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp;
- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 58/GP-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 12/04/2021;
- Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường giai đoạn 1 (diện tích 370 ha) của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3 (diện tích 999 ha)” số 10/GXN-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 18 tháng 01 năm 2022.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ TẠI KHU SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ TẬP TRUNG.

1a) Tóm tắt tình hình hoạt động chung trong KCN:

T T	Tên KCN đang hoạt động	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Tên chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng	Số lượng cơ sở đang hoạt động trong KCN	Tỷ lệ lắp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/ khôn g)	Xử lý nước thải (m ³ /ngđ)			Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trườn g	Tỷ lệ cây xanh
								Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/nă m)	Nguy hại (kg/nă m)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3	KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.	999	Công ty Cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ	25	81,8 2%	Có	8.388 m ³ /ngày đêm, trong đó 3.366 m ³ /ngày là lượng nước thải phát sinh được thu gom về đầu vào của Trạm XLNT tập trung và	9.000 m ³ /ngày đêm và công suất được cấp phép xả thải vào nguồn tiếp nhận là 25.900 m ³ /ngày đêm	Lưu lượng đầu vào & đầu ra, pH, nhiệt độ, COD, TSS, Amoni	15,6 tấn/năm (Công ty TBPM đã thực hiện kê khai nộp giá dịch vụ xử lý CTR sinh hoạt năm 2024 theo TB số	-	15.538 kg/năm	Có	20%

							5.022 m ³ /ngày là nước thải phát sinh của các doanh nghiệp có trạm XLNT đạt cột A và đầu nối về hồ hoàn thiện số 02 của Trạm XLNT tập trung – KCNCS Phú Mỹ 3			365/TB- TNMT ngày 11/11/202 4 của P.TN&MT , UBND thị xã Phú Mỹ				
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

1b) Chi tiết danh sách các cơ sở hoạt động trong KCN:

Bảng 01. Danh sách các cơ sở hoạt động trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (viết tắt là KCN)

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

1	Doanh nghiệp Chế Xuất Nitori Việt Nam – Chi nhánh Bà Rịa – Vũng Tàu (Nitori)	- Giấy phép môi trường số 34/GPMT-BQL ngày 16/08/2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. - Điều chỉnh giấy phép môi trường số 57/GPMT-BQL ngày 05/12/2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	- Giai đoạn 1: + Sản xuất đồ gỗ, đồ nội thất, đồ ngoại thất và trang trí nội ngoại thất theo loại hình doanh nghiệp chế xuất trong Khu công nghiệp: 8.000 sản phẩm/ngày tương đương 2.024.000 sản phẩm/năm; + Sản xuất và kinh doanh các loại bán thành phẩm dùng cho đồ gỗ, đồ nội thất, đồ ngoại thất và trang trí nội ngoại thất bao gồm: Mút xốp Urethane, vải địa kỹ thuật (needle punch), bông nhân tạo (padding) và vải không dệt (Non-woven): 1.200 tấn/năm; - Giai đoạn 2:	- Giai đoạn 1: 504 m³/ngày đêm. - Giai đoạn 2: 1.145 m³/ngày đêm.	Có	Không có	➤ Giai đoạn 1: - Ống thoát khí sau xử lý của Hệ thống xử lý bụi gỗ + Hệ thống 1: Ống 1: 52.080 m³/h; Ống 2: 51.060 m³/h. + Hệ thống 2: Ống 1: 26.460 m³/h; Ống 2: 27.060 m³/h. - Ống thoát khí sau xử lý của Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ buồng phun sơn: + Bùn phun sơn Bàn: 18.060 m³/h + Buồng phun sơn ghế: 20.820 m³/h - Ống thoát khí sau xử lý của Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sản xuất	Không có	- Giai đoạn 1: 128,750 tấn /năm; - Giai đoạn 2: 5,761 tấn/năm.	- Giai đoạn 1: 1.014.440 kg/năm; - Giai đoạn 2: 1.153.510 kg/năm.	- Giai đoạn 1: 408.440 kg/năm; - Giai đoạn 2: 34.495 kg/năm	20,07%
---	--	--	---	--	----	----------	---	----------	---	--	--	--------

			vải/năm (khoảng 12.417.000m²/năm) phục vụ sản xuất may rèm cửa và 132.000 m/năm (khoảng 198.000 m²/năm) phục vụ sản xuất đồ nội thất, ngoại thất và trang trí nội ngoại thất và 390.000 m/năm (khoảng 585.000m²/năm) phục vụ xuất khẩu; - Công suất sản xuất, may rèm cửa: 7.665 bộ/ngày (2.299.500 bộ/năm).									
2	Công ty TNHH Zinc Oxide Corporation Việt Nam (ZOCV)	- QĐ phê duyệt ĐTM số 78/QĐ-BTNMT ngày 12/01/2018 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường;	- Loại hình sản xuất: Xử lý và tiêu hủy chất thải nguy hại (Xử lý và tái chế bụi lò thép); - Công suất xử lý: 100.000 tấn bụi lò thép/ năm.	- Nước thải sinh hoạt: 12 m ³ / ngày. đêm; - Nước thải sản xuất: 379 m ³ /ngày.	Có	Thông số quan trắc tự động: pH, COD, TSS, nhiệt độ, lưu	- Hệ thống xử lý khí thải của Lò đáy quay: 140.589 m ³ /h; - HT XLKT tại KV sấy bánh bụi lò thép : 35.535	Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, bụi tổng, O ₂ , SO ₂ ,	9,38 tấn/năm	21.197.822 kg/năm	1.992.640 kg/năm	26,4 9%

		- Giấy phép môi trường số 135/GPMT-BTNMT ngày 17/04/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường		đêm		lượng	m³/h; - HT XLKT từ quá trình sấy Oxit kẽm tinh chế: 18.035 m³/h; - Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tinh chế kẽm oxit: 26.838 m³/h; - Phòng thí nghiệm: 11.606 m³/h; - Thiết bị lọc bụi tại khu vực xả bao số 1: 1.648 m³/h; - Thiết bị lọc bụi tại khu vực xả bao số 2: 2.156 m³/h; - Thiết bị lọc bụi tại khu vực cân định lượng EAFD số 1. số 2: 1.643 m³/h; - Thiết bị lọc bụi tại khu vực cân định	NOx, CO				
--	--	---	--	-----	--	-------	--	---------	--	--	--	--

						lượng than: 831 m³/h; - Thiết bị lọc bụi tại khu vực cân định lượng máy trộn: 777 m³/h; - Thiết bị lọc bụi tại khu vực băng tải sau máy nghiền roto với chất kết đính mật ri: 795 m³/h; - Thiết bị lọc bụi tại khu vực cân định lượng máy đóng bánh bằng chất kết đính mật ri số 1: 806 m³/h; - Thiết bị lọc bụi tại khu vực cân định lượng máy đóng bánh bằng chất kết đính mật ri số 2: 784 m³/h;				
--	--	--	--	--	--	---	--	--	--	--

							- Thiết bị lọc bụi tại khu vực băng tải sau máy đóng bánh bằng chất kết dính mật ri số 1. số 2: 1.592 m³/h; - Thiết bị lọc bụi tại khu vực băng tải vận chuyển bánh bằng chất kết dính mật ri trước khi sấy: 830 m³/h; - Thiết bị lọc bụi tại khu vực Băng tải vận chuyển bánh bằng chất kết dính mật ri sau sấy: 808 m³/h; - Thiết bị lọc bụi tại khu vực cân định lượng bánh tuần hoàn bằng chất kết dính mật ri:					
--	--	--	--	--	--	--	---	--	--	--	--	--

						774 m³/h; - Thiết bị lọc bụi tại khu vực Silo chứa HZO không qua tinh chế: 829 m³/h; - Hệ thống lọc bụi phát sinh tại công đoạn tiếp nhận và bốc dỡ than: 22.192 m³/h; - Hệ thống lọc bụi phát sinh tại công đoạn nghiền mịn than: 15.396 m³/h; - Hệ thống lọc bụi tại gầu tải xỉ sắt: 13.212 m³/h; - Hệ thống lọc bụi tại silo chứa than thô: 1.771 m³/h; - Hệ thống lọc bụi tại silo chứa than trước khi					
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

							nghiên: 1524 m3/h; - Hệ thống lọc bụi tại silo chứa than mịn khu vực đóng bánh: 1.305 m3/h; - Hệ thống lọc bụi tại silo chứa bụi lớn: 3.141 m3/h; - Hệ thống lọc bụi tại silo chứa bụi nhỏ 1: 1.746 m3/h; - Hệ thống lọc bụi tại silo chứa bụi nhỏ 2: 3.339 m3/h; - Hệ thống lọc bụi tại silo chứa HZO trước khi tinh chế: 2.037 m3/h.						
3	Công ty TNHH Yoshino Gypsum Việt Nam (Yoshino)	Giấy phép môi trường số 3111/GPMT-BQL ngày 04/11/2022	- Sản xuất sản phẩm từ thạch cao; - Công suất giai đoạn 1: 150.000 tấn sản	3,8 m3/ngày đêm	Có	Không có	118.706 m3/giờ	Không có	1,86 tấn/năm	150.350 kg/năm	10.498 kg/năm	21,8 1%	

		của Ban Quản lý các KCN tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	phẩm/năm.									
4	Công ty TNHH Năng lượng Sojitz Osaka Gas (SOGEC)	- Quyết định phê duyet ĐTM số 2436/QĐ- UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; - Đăng ký môi trường số 12122023/S OGEC- UBNDPPH ngày 12/12/2023 nộp UBND phường Phước Hòa.	- Tiếp nhận và phân phối khí tự nhiên (NG). Các loại khí tương tự như khí hóa lỏng (LPG), khí tự nhiên hóa lỏng (LNG), khí tự nhiên nén (CNG) có thể được sử dụng làm nguồn khí tự nhiên bị gián đoạn; - Công suất thiết kế của khí tự nhiên NG: 180.000.000 Sm ³ /năm.	4,19 m ³ /ngày đêm	Có	Không có	Không có	Không có	2,652 tấn/năm	40 kg/năm	146 kg/năm	20,3 2%
5	Công ty TNHH Kraft of Asia Paperboard & Packaging (KOA)	- QĐ phê duyet kết quả thẩm định báo cáo ĐTM số 3937/QĐ- BTNMT	- Sản xuất giấy bao bì (giấy mặt và giấy sớ); - Công suất 400.000 tấn/năm.	- Nước thải sinh hoạt: 22,27 m ³ / ngày. đêm; - Nước	Có	Thông số quan trắc tự động: COD, TSS, Độ	55,764.90 m ³ /giờ	Lưu lượng, nhiệt độ, O ₂ , áp suất, bụi, NO _x ,	28,63 tấn/năm	30.093.65 0 kg/năm	39.092 kg/năm	25,5 8%

		ngày 20/12/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Giấy xác nhận số 47/GXN- BTNMT, ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường dự án - Giấy xác nhận đủ điều kiện về Bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất số 73/GXN- BTNMT ngày		thải sản xuất: 5.557,06 m3/ngày. đêm		màu, PH, Nhiệt độ, Amoni, Lưu lượng đầu vào, Lưu lượng đầu ra		SO2, CO					
--	--	--	--	---	--	--	--	--------------------	--	--	--	--	--

		24/09/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.										
6	Công ty TNHH Iguacu Việt Nam (Iguacu VN)	- QĐ phê duyet báo cáo ĐTM số 2553/QĐ- UBND ngày 01/10/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; - GPMT số: 2908/GPMT -BQL ngày 13/10/2022 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu - GPMT điều chỉnh lần 01 số: 18/GPMT- BQL ngày 31/5/2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Bà	- Sản xuất cả phê hòa tan và sản phẩm cả phê chiết xuất từ nguyên liệu hạt cả phê nhân thô; - Công suất: 16.000 tấn/năm.	2.519 m ³ /ngày đêm	Có	Không có	312.302 m ³ /giờ	Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, O ₂ , bụi, SO ₂ , NO _x , CO	8,118 tấn/năm	17.133.91 5 kg/năm	30.085 kg/năm	20,0 8%

		Rịa – Vũng Tàu										
7	Công ty TNHH Việt Nhật Shirogane Logistic (VJS)	- Đăng ký môi trường đã được xác nhận bởi UBND phường Phước Hòa theo số 547/UBND-HC ngày 16/10/2023.	Kinh doanh kho bãi và vận tải thường xuyên	0,48 m ³ /ngày đêm	Có	Không có	Không có	Không có	2,04 tấn/năm	264 kg/năm	24 kg/năm	31,5 6%
8	Công ty TNHH Gia công cơ khí và thương mại Tân Thuận Đức (TTĐ)	- Quyết định phê duyệt ĐTM số 1603/QĐ-UBND ngày 19/06/2018 của UBND Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; - Giấy phép môi trường số 36/GPMT-BQL do Ban Quản lý các KCN tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 12	- Gia công cơ khí và đúc gang; - Công suất 2024: 1.004 tấn/năm	4 m ³ /ngày đêm	Có	Không có	1/Ống khói – hệ thống xử lý khí thải lò điện : 9.000 m ³ /giờ, không liên tục 2/Ống thoát khí – hệ thống xử lý bụi máy bắn bi : 4.000 m ³ /giờ, không liên tục	Không có	3 tấn/năm	28.380 kg/năm	996 kg/năm	20,0 5%

		tháng 09 năm 2024										
9	Công Ty Cổ phần Nippon Sanso Việt Nam – Chi nhánh KCN Chuyên sâu Phú Mỹ 3 (NSVN)	- Quyết định phê duyệt ĐTM số 1771/QĐ-UBND ngày 09/07/2018 của UBND Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; - Đăng ký môi trường đã được xác nhận bởi UBND phường Phước Hòa theo số 654/UBND-ĐC ngày 05/12/2023.	- Sản xuất và cung cấp khí công nghiệp chất lượng cao; - Công suất: + Khí Nitơ: 135.000 tấn/năm; + Khí Oxy: 105.000 tấn/năm; + Khí Argon: 4.300 tấn/năm.	24,35 m ³ /ngày đêm	Có	Không có	Không có	Không có	2,76 tấn/năm	Không có	291 kg/năm	41,9 4%
10	Công Ty Cổ Phần CIEC Toàn Cầu	- Giấy phép môi trường số 40/GPMT-BQL ngày 16/09/2024 của Ban quản lý các KCN tỉnh Bà	- Sản xuất bê tông nhựa nóng; - Công suất 140 tấn/giờ (tương đương 178.000 tấn/năm).	1,8 m ³ /ngày đêm	Có	Không có	Không có	Không có	1,08 tấn/năm	36.000 kg/năm	98 kg/năm	20 %

		Rịa - Vũng Tàu										
11	Công Ty TNHH MTV Việt Nam GS Industry (VGSI) – Chi nhánh Nhà máy sản xuất cọc	- Quyết định phê duyệt ĐTM số 46/QĐ-BQL ngày 19/03/2021 của Ban Quản lý các KCN Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. - Giấy phép môi trường số 02/GPMT-BQL ngày 09/01/2023 của Ban Quản lý các KCN Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.	- Sản xuất các sản phẩm từ bê tông – cọc bê tông; - Công suất: 240.000 tấn/năm.	16 m ³ /ngày đêm	Có	Không có	23.000 m ³ /giờ	Không có	4,2 tấn/năm	979.100 kg/năm	800 kg/năm	20%
12	Công Ty TNHH Seiko PMC Việt Nam (Seiko PMC)	- Quyết định phê duyệt ĐTM số 179/QĐ-BTNMT ngày 29/01/2021 của Bộ Tài	- Sản xuất và kinh doanh các loại hóa chất ngành giấy; - Quy mô công suất: 30.000 tấn/năm	55,65 m ³ /ngày đêm	Có	Không có	13.020 m ³ /giờ	Không thuộc đối tượng	1,54 tấn/năm	70.360 kg/năm	1.840 kg/năm	20,14%

		nguyên và Môi trường. - Giấy phép môi trường số 204/GPMT- BTNMT ngày 05/09/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Giấy phép môi trường cấp điều chỉnh lần 1 số 80/GPMT- BTNMT ngày 15/03/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.										
13	Công Ty TNHH Arakawa Chemical Việt Nam (Arakawa)	Giấy phép môi trường số 175/GPMT- BTNMT ngày 30/05/2023 của Bộ Tài	- Sản xuất và buôn bán polyme acrylic cho ngành công nghiệp giấy; - Quy mô công suất: 32.000 tấn/năm	36,1 m ³ /ngày đêm	Có	Không có	93.501 m ³ /ngày đêm	Không có	4,824 tấn/năm	300.464 kg/năm	20.586 kg/năm	20,4 4%

		nguyên và Môi trường.										
14	Công ty Cổ phần hóa chất hiểm Việt Nam (VREC)	Giấy phép môi trường số 158/GPMT- BTNMT ngày 25/05/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường	- Sản xuất chế biến sâu quặng Zircon để sản xuất các loại hợp chất Zirconium và Sodium metasilicate +Zirconium oxychloride: 11.500 tấn/năm + Các hợp chất Zirconium khác (ZrO2.R2O3): 2.000 tấn/năm + Sodium metasilicate: 8.500 tấn/năm	- Nước thải sinh hoạt: 12 m3/ ngày. đêm; - Nước thải sản xuất: 583 m3/ngày. đêm	Có	Thông số quan trắc tự động: pH, COD, TSS, nhiệt độ, lưu lượng	Không có	Không có	11,5 tấn/năm	121.506 kg/năm	42.854 kg/năm	20 %
15	Công ty TNHH Logisall Goldline Vina (LogissAll)	Giấy phép môi trường số 01/GPMT- BQL ngày 03/01/2023 của Ban Quản lý các KCN Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.	- Sản xuất Pallet nhựa; - Quy mô công suất: 5.569 tấn/năm;	12,6 m ³ /ngày đêm	Có	Không có	Không có	Không có	2,8 tấn/năm	23.810 kg/năm	Không có	30 %
16	Công Ty	Giấy phép	- Sản xuất dầu	10	có	Không	2.622	Không	1,11	1.745	9.174	20

	TNHH Dầu Nhớt Fuchs Việt Nam (FUCHS)	môi trường số 6469/GPMT-UBND ngày 09/10/2023 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	nhớt (pha chế dầu nhờn); - Quy mô công suất: 5.400 tấn/năm.	m ³ /ngày đêm			m ³ /h		tấn/năm	kg/năm	kg/năm	%
17	Công ty CP Xây dựng Nam Nguyên – Nhà máy Nam Nguyên Bà Rịa	Quyết định phê duyệt ĐTM số 2365/QĐ-UBND ngày 09/09/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	- Sản xuất bê tông; - Quy mô công suất: 200.000 m ³ /năm	3 m ³ /ngày đêm	Có	Không có	Không có	Không có	6 tấn/năm	Không có	Không có	20 %
18	Công Ty TNHH Công nghệ Corectronic (BRVT)	- Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM số 42/QĐ-BQL; - Giấy phép môi trường số 11/GPMT-BQL ngày 11/04/2024 của Ban Quản lý các KCN Tỉnh	- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính, sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng (tivi, máy chiếu) và cho thuê văn phòng, nhà xưởng; - Quy mô công suất: + Sản xuất các loại màn hình có	107 m ³ /ngày đêm	Có	Không có	Không có	Không có	66,07 tấn/năm	2.624.953,8 kg/năm	23.464,2 kg/năm	20,04 %

		Bà Rịa - Vũng Tàu.	độ phân giải cao dùng cho tivi, máy chiếu, máy vi tính: 3.900.000 sản phẩm/năm; + Sửa chữa các loại màn hình có độ phân giải cao dùng cho tivi, máy chiếu, máy vi tính: 195.000 sản phẩm/năm; + Cho thuê văn phòng, nhà xưởng: 25.000 m ² .									
19	Công Ty TNHH Ashton Furniture Consolidation – Chi nhánh Phú Mỹ (Ashton)	- Giấy phép môi trường số 3294/GPMT -UBND ngày 14/05/2024 của Ủy ban nhân dân thị xã Phú Mỹ.	- Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, kho ngoại quan, các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến hậu cần logistics	15 m ³ /ngày đêm	Có	Không có	Không có	Không có	6,44 tấn/năm	15.830 kg/năm	221.6 kg/năm	43 %
20	Công ty Cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ (TBPM)	- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	- Kinh doanh dịch vụ Logistics, kho bãi của cảng cạn Phú Mỹ	7,15 m ³ /ngày đêm	Có	Không có	Không có	Không có	2,513 tấn/năm	Không có	323 kg/năm	20%

	số 86/QĐ-BQL ngày 02/08/2022 do Ban quản lý các KCN tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp; - Văn bản số 132/UBND-ĐC ngày 14/03/2023 của UBND phường Phước Hoà xác nhận đã nộp hồ sơ đối với báo cáo Đăng ký môi trường Phân ký 1 của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh Cảng Cạn Phú Mỹ” tại KCN Chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa,									
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

		thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;										
		Văn bản số 668/UBND-ĐC ngày 11/12/2023 của UBND phường Phước Hoà xác nhận nộp hồ sơ Đăng ký môi trường của Dự án “Nhà kho tại Lô LW9, KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu”	- Kinh doanh dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa	9,04 m ³ /ngày đêm	Có	Không có	Không có	Không có	0,303 tấn/năm	Không có	159 kg/năm	20%
21	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Nguyễn Anh - Phú Mỹ	Giấy xác nhận ĐKKHBVM T số 1675/BQL-MT ngày	- Kinh doanh xăng dầu	0,87 m ³ /ngày đêm	Có	Không có	Không có	Không có	Không có	Không có	Không có	20 %

		23/06/2023										
22	Công ty TNHH Izumi MFG Việt Nam (Izumi Chain)	Đăng ký môi trường đã được xác nhận bởi UBND phường Phước Hòa theo số 643/UBND-ĐC ngày 20/11/2024	- Sản xuất dây xích cho xe đạp và xe máy (không có công đoạn xi mạ) - Quy mô: 500 tấn/năm	7,7 m ³ /ngày đêm	Có	Không có	Không có	Không có	0,961 tấn/ năm	Không có	Không có	20,9 %
23	Công ty TNHH Otsuka Nutraceutical Vietnam	Giấy phép môi trường số 61/GPMT-BQL ngày 20/12/2024 của Ban Quản lý các KCN Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.	- Sản xuất thức uống bổ sung ion pocari sweat: 50.000.000 lít/năm; - Sản xuất chai nhựa: 2.771 tấn/năm	145,48 m ³ /ngày đêm	Có	Không có	Không có	Không có	2,68 tấn/năm	36.761,25 kg/năm	Không có	≥ 20 %
24	Công ty TNHH Sadesa Việt Nam	Giấy phép môi trường số 09/GPMT-BQL ngày 28/03/2023 của Ban Quản lý các KCN Tỉnh	- Sản xuất, gia công, hoàn thiện da: 5.424 tấn/năm	30 m ³ /ngày đêm (tính theo 80% nước cấp) Bao gồm: lưu trữ trong bồn nước	Có	Không có	Không có	Không có	0,62 tấn/ năm	Không có	Không có	31,1 2 %

		Bà Rịa – Vũng Tàu.		PCCC, Bồn nước sinh hoạt, cấp cho các nhà vệ sinh, căn tin, tưới cỏ. Chưa phát sinh nước thải từ việc sản xuất								
25	Công ty TNHH Mi-Jack Manufacturing Global Việt Nam	Giấy phép môi trường số 63/GPMT- BQL ngày 25/12/2024 của Ban Quản lý các KCN Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.	- Sản xuất thiết bị nâng	Không có Dự án mới đi vào hoạt động từ tháng 1/2025	Đã đầu nổi	Không có	Không có Dự án mới đi vào hoạt động từ tháng 1/2025	Không có	Không có Dự án mới đi vào hoạt động từ tháng 1/2025	Không có Dự án mới đi vào hoạt động từ tháng 1/2025	Không có Dự án mới đi vào hoạt động từ tháng 1/2025	20%

(Theo thông tin báo cáo của các cơ sở đang hoạt động năm 2024 trong KCNCS Phú Mỹ 3 cung cấp về Công ty TBPM)

III. TÌNH HÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Kết quả đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung (tính đến thời điểm báo cáo):

- Số cơ sở đầu nối và tổng lượng nước thải từ các cơ sở này xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung tương ứng:

- + Số cơ sở đang hoạt động và đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung trong KCN tính đến ngày 31/12/2024: 25 doanh nghiệp;

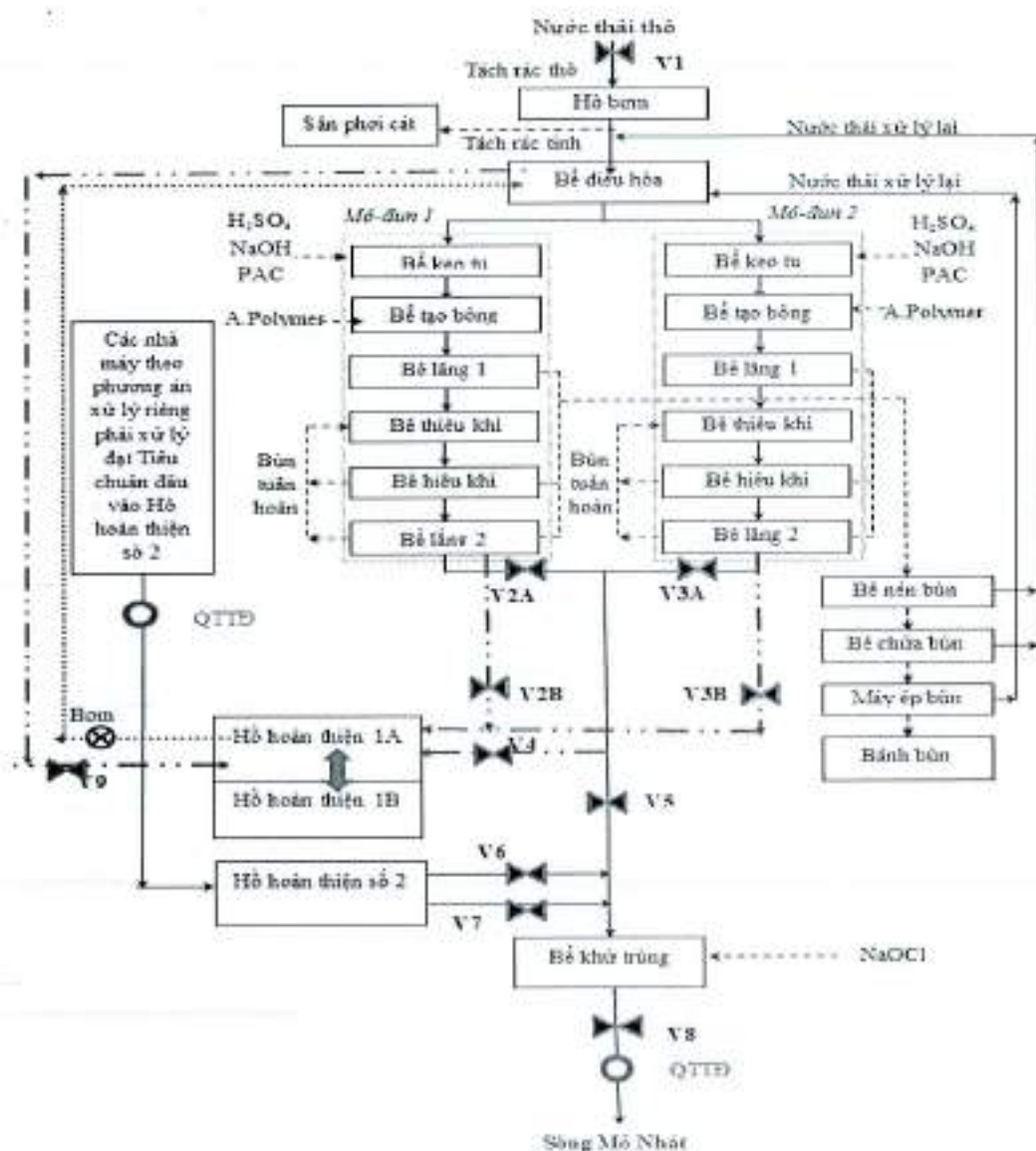
- + Tổng lượng nước thải từ các cơ sở đang hoạt động từ ngày 01/01/2024 – 31/12/2024: 3.070.006 m³ (theo Dữ liệu Trạm quan trắc tự động KCNCS Phú Mỹ 3 trong năm 2024);

- Số cơ sở được miễn trừ đầu nối và tổng lượng nước thải phát sinh của các cơ sở này: Không có cơ sở được miễn trừ đầu nối;

- Số cơ sở không/ chưa đầu nối theo quy định và tổng lượng nước thải phát sinh của các cơ sở này: Không có;

2. Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp:

- Nhà máy XLNT tập trung KCNCS Phú Mỹ 3 giai đoạn 1 với công suất 9.000 m³/ngày được xây dựng với 02 mô-đun hoạt động song song với quy trình công nghệ là như nhau và có công suất 4.500 m³/ngày/mô-đun. Chi tiết quy trình công nghệ XLNT được thể hiện trong sơ đồ và thuyết minh như sau:



	: Đường nước xử lý khi hệ thống hoạt động bình thường
	: Đường nước xả thải vào hồ sự cố khi gặp sự cố
	: Đường xử lý bùn thải
	: Đường bơm hồi nước sự cố về xử lý lại
	: Hệ thống và ký hiệu van chặn
	: Bơm nước thải tái xử lý

+ Quy trình công nghệ xử lý (giống như quy trình đã được mô tả trong báo cáo ĐTM của Dự án) bao gồm các công đoạn xử lý cơ học, xử lý hóa học, xử lý sinh học và công đoạn hoàn thiện.

+ Nước thải phát sinh từ các nhà máy trong KCN, sau khi được các nhà máy xử lý sơ cấp đạt đúng tiêu chuẩn của KCN, sẽ được thu gom về hồ gom Nhà máy XLNTTT, theo đó các chất rắn lơ lửng có kích thước lớn sẽ được loại bỏ bằng hệ thống máy lọc rác thô được lắp đặt trong bể. Toàn bộ lượng nước thải tại đây sẽ được bơm lên bể điều hòa để điều hòa lưu lượng và nồng độ. Sau đó nước thải được xử lý qua công đoạn hóa lý bao gồm bể keo tụ, tạo bông, bể lắng 1 để loại các thành phần chất rắn lơ lửng. Nước thải

được tiếp tục dẫn sang công đoạn xử lý sinh học bao gồm bể thiếu khí, bể hiếu khí và bể lắng 2. Tại đây, các thành phần ô nhiễm hữu cơ như BOD, COD, Tổng Ni-tơ, Tổng Photpho, Amonia được loại bỏ hầu như hoàn toàn. Nước thải từ bể lắng 2 được dẫn ra bể khử trùng và được hòa trộn chất khử trùng để tiêu diệt các vi sinh vật gây bệnh có trong nước thải. Toàn bộ lượng nước thải đạt chất lượng cột A, QCVN 40:2011/BTNMT được giám sát bằng hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và dữ liệu được truyền về trực tiếp Trung tâm Quan trắc Tài nguyên & Môi trường của Sở Tài nguyên & Môi trường, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Sau đó, lượng nước thải đạt chất lượng này mới được dẫn xả vào nguồn tiếp nhận là sông Mỏ Nhát.

- Phương thức vận hành hệ thống xử lý nước thải:

- + Liên tục theo tổng lưu lượng nước thải đầu vào của các cơ sở hoạt động trong KCN;

- + Đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số $K_q=0,9$ & $K_f=0,9$;

- Tổng lưu lượng nước thải công nghiệp và sinh hoạt phát sinh trong năm báo cáo và năm gần nhất (m^3); Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường:

- + Tổng lưu lượng thiết kế và được phê duyệt trong Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường giai đoạn 1 (diện tích 370 ha) của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3 (diện tích 999 ha)” số 10/GXN-BTNMT ngày 18 tháng 01 năm 2022 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp là $9.000 m^3/ngày.đêm$;

- + Tổng lưu lượng nước thải lớn nhất xả vào nguồn tiếp nhận của KCNCS Phú Mỹ 3 theo Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 58/GP-BTNMT ngày 12/04/2021 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp là $25.900 m^3/ngày.đêm$;

- + Tổng lưu lượng nước thải sản xuất và sinh hoạt phát sinh của các cơ sở hoạt động trong KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3 được tính từ ngày 01/01/2024 – 31/12/2024 là: $3.070.006 m^3$ (theo Dữ liệu Trạm quan trắc tự động KCNCS Phú Mỹ 3 trong năm 2024);

- + Tổng lưu lượng nước thải sản xuất và sinh hoạt phát sinh của các cơ sở hoạt động trong KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3 được tính từ ngày 01/01/2023 – 31/12/2023 là: $3.317.578 m^3$ (theo Dữ liệu Trạm quan trắc tự động KCNCS Phú Mỹ 3 trong năm 2023);

- Tỷ lệ nước thải phát sinh so với công suất xử lý và nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- + Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3 có công suất thiết kế: $9.000 m^3/ngày.đêm$;

- + Tổng lượng nước thải của các cơ sở hoạt động và đầu nối về Hồ thu gom đầu vào của Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3 trung bình ngày

từ ngày 01/01/2024 – 31/12/2024: 3.366 m³/ ngày.đêm (chiếm tỷ lệ 37,4% tổng công suất thiết kế trạm XLNT tập trung);

- Số ngày vận hành trong năm/ số ngày dừng vận hành hoặc bảo dưỡng: Trạm XLNT tập trung vận hành thường xuyên liên tục trong 364 ngày, 02 ngày bảo dưỡng bảo trì hệ thống điện của toàn KCN. Trạm XLNT tập trung thực hiện việc bảo dưỡng bảo trì định kỳ, luân phiên trong suốt thời gian vận hành. Do đó, không có ngừng hoạt động để thực hiện bảo dưỡng bảo trì.

- Lượng điện tiêu thụ cho việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung: 34.219 KWh/tháng;

- Lượng bùn thải phát sinh, biện pháp xử lý:

- + Lượng bùn thải nguy hại từ trạm XLNT tập trung phát sinh trong năm 2024 là 15.437 kg;

- + Biện pháp xử lý: Bùn nguy hại từ trạm XLNT tập trung được thu gom vào các bao chứa bùn, sau đó chuyển giao cho đơn vị chức năng là Công ty TNHH Môi trường Quý Tiến theo hợp đồng số 01/HĐ/QT-TB/2024 ngày 21/12/2023 về việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại.

3. Kết quả quan trắc nước thải

3.1. Quan trắc định kỳ nước thải

a) Quan trắc định kỳ nước thải công nghiệp

- Thời gian quan trắc: thực hiện vào mỗi Quý, 03 tháng/lần;
- Tần suất quan trắc: 04 lần/năm;
- Vị trí các điểm quan trắc: KCN thực hiện quan trắc nước thải định kỳ theo 02 điểm: Bể khử trùng của Trạm XLNT tập trung trước khi dẫn ra sông Mỏ Nhát và Điểm xả nước thải sau xử lý của Trạm XLNT tập trung vào sông Mỏ Nhát;
- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: tại mỗi điểm quan trắc thực hiện giám sát 01 mẫu; KCN thực hiện quan trắc 02 điểm, do đó tổng số lượng mẫu nước thải thực hiện quan trắc trong năm 2024 là 08 mẫu;
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng (QCVN): QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, hệ số Kf=0,9 & Kq=0,9.
- Đơn vị thực hiện quan trắc gồm có 02 đơn vị:
 - (a) Công ty Cổ phần Dịch vụ Tư vấn Môi trường Hải Âu
Số Vimecerts: 117;
 - (b) Trung tâm Công nghệ Môi trường – Viện Tài nguyên và Môi trường
Số Vimecerts: 077;
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn (nếu có): Không có; Tất cả các giá trị quan trắc môi trường đều nằm trong tiêu chuẩn quy định.

Bảng 02. Thống kê vị trí điểm quan trắc

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu Kinh độ	Vĩ độ	Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc	Giá trị QC VN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Trạm XLNT tập trung	Ký hiệu điểm 1	Ngày/tháng/năm					
	Bể khử trùng của Trạm XLNT tập trung trước khi dẫn ra sông Mỏ Nhát	HA.24.00889.2	06/03/2024	107°03' 46"	10°31' 49"	-	Theo bảng tổng hợp bên dưới;	
		HA.24.02751.2	30/05/2024					
		07240/2024/PKQ	29/08/2024					
		11913/2024/PKQ	09/12/2024					
2	Điểm xả thải	Ký hiệu điểm 2	Ngày/tháng/năm					
	Điểm xả nước thải sau xử lý của Trạm XLNT tập trung vào sông Mỏ Nhát	HA.24.00889.1	06/03/2024 và 05/04/2024	107°03' 01,6"	10°31' 34,2"	-	Theo bảng tổng hợp bên dưới;	
		HA.24.02751.1	30/05/2024 và 18/06/2024					
		07588/2024/PKQ và 07589/2024/PKQ	06/09/2024					
		11912/2024/PKQ, 13122/2024/PKQ và 13215/2024/PKQ	09/12/2024, 26/12/2024 và 27/12/2024					

Bảng 02a. Tổng hợp kết quả quan trắc của Điểm quan trắc Bể khử trùng của Trạm XLNT tập trung trước khi dẫn ra sông Mỏ Nhát và so sánh theo Giá trị QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($k_q=0,9$ & $k_f=0,9$)

STT	Chỉ tiêu quan trắc	Đơn vị	Kết quả quan trắc				Giá trị QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($k_q=0,9$ & $k_f=0,9$)
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
			HA.24.00889.2 ngày 06/03/2024 của Công ty CP DV TV Môi trường Hải Âu	HA.24.02751.2 ngày 30/05/2024 của Công ty CP DV TV Môi trường Hải Âu	07240/2024/PKQ ngày 29/08/2024 của Trung tâm Công nghệ Môi trường-Viện Tài nguyên và	11913/2024/PKQ ngày 09/12/2024 của Trung tâm Công nghệ Môi trường-Viện Tài nguyên và	

					Môi trường	Môi trường	
1	BOD5 (20°C)	mg/l	20	22	20	12	24,3
2	COD	mg/l	-	-	-	-	-
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	-	-	-	-	-
4	Asen (As)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0405
5	Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,004
6	Chì (Pb)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,081
7	Cadimi (Cd)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0405
8	Crom VI (Cr6+)	mg/l	KPH	KPH	0,009	KPH	0,0405
9	Crom III (Cr3+)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,162
10	Đồng (Cu)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	1,62
11	Kẽm (Zn)	mg/l	KPH	KPH	0,414	KPH	2,43
12	Niken (Ni)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,162
13	Mangan (Mn)	mg/l	0,12	0,14	0,095	0,035	0,405
14	Sắt (Fe)	mg/l	<0,09	<0,09	0,212	0,173	0,81
15	Tổng Xyanua (CN-)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,056
16	Tổng phenol	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,081
17	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	4,05
18	Sunfua (S2-)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,162
19	Florua (F-)	mg/l	KPH	KPH	1,1	0,5	4,05
20	Tổng Nito	mg/l	14	<9	5,4	11,7	16,2
21	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	0,16	<0,09	0,28	0,09	3,24

22	Clo dư	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,81
23	Tổng PCBs	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0024
24	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1
25	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	KPH	KPH	KPH	KPH	1
26	Coliform	MPN/100ml	20	210	68	45	3.000

Bảng 02b. Tổng hợp kết quả quan trắc của Điểm xả nước thải sau xử lý của Trạm XLNT tập trung vào sông Mỏ Nhát và so sánh theo Giá trị QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($k_q=0,9$ & $k_f=0,9$); QCVN 12-MT:2015/BTNMT, cột A ($k_q=0,9$ & $k_f=0,9$)

Stt	Chỉ tiêu quan trắc	Đơn vị	Kết quả quan trắc				
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Giá trị QCVN 40:2011 /BTNM T, cột A ($k_q=0,9$ & $k_f=0,9$); QCVN 12-MT:2015/BTN MT, cột A ($k_q=0,9$ & $k_f=0,9$)
			HA.24.0 0889.1 ngày 06/03/2024 và 05/04/2024 của Công ty CP DV TV Môi trường Hải Âu	HA.24.0 2751.1 ngày 30/05/2024 và 18/06/2024 của Công ty CP DV TV Môi trường Hải Âu	07588/2024/ PKQ và 07589/2024/ PKQ ngày 06/09/2024 của Trung tâm Công nghệ Môi trường-Viện tài nguyên và Môi trường	11912/2024/PKQ, 13122/2024/PKQ và 13215/2024/PKQ ngày 09/12/2024, 26/12/2024 và 27/12/2024 của Trung tâm Công nghệ Môi trường-Viện tài nguyên và Môi trường	
1	Độ màu	Pt/Co	29	23	25	22	50
2	BOD5 (20°C)	mg/l	22	21	22	14	24,3
3	Asen (As)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0405
4	Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,004
5	Chì (Pb)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,081

6	Cadimi (Cd)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0405
7	Crom VI (Cr6+)	mg/l	KPH	KPH	0,012	KPH	0,0405
8	Crom III (Cr3+)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,162
9	Đồng (Cu)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	1,62
10	Kẽm (Zn)	mg/l	KPH	KPH	0,116	KPH	2,43
11	Niken (Ni)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,162
12	Mangan (Mn)	mg/l	0,12	0,15	0,09	0,048	0,405
13	Sắt (Fe)	mg/l	<0,09	<0,09	0,314	0,203	0,81
14	Tổng Xyanua (CN-)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,056
15	Tổng phenol	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,081
16	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	4,05
17	Sunfua (S2-)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,162
18	Florua (F-)	mg/l	KPH	KPH	0,88	0,5	4,05
19	Tổng Nito	mg/l	13,7	<9	4,6	11,2	16,2
20	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	0,14	<0,09	0,37	0,1	3,24
21	Clo dư	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,81
22	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	µg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0405
23	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	µg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,243
24	Tổng PCBs	µg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0024

25	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1
26	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	KPH	KPH	KPH	KPH	1
27	Coliform	MPN/100ml	11	94	2.000	1.400	3.000
28	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)	mg/l	KPH	1,06	<0,0062	<0,0062	6,075
29	Dioxin	pqTEQ/l	5,7	KPH	0,046	<5,7	12,15

3.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động

a) Thông tin chung về hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Vị trí, địa điểm lắp đặt trạm (kèm tọa độ và bản đồ vị trí đặt trạm):
 - + Vị trí lắp đặt: tại bể khử trùng của Trạm XLNT tập trung, KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, P. Phước Hòa, TX. Phú Mỹ, Tỉnh BR-VT;
 - + Tọa độ vị trí lắp đặt đo bằng thiết bị ứng dụng cầm tay X = 1164579; Y = 424591;
 - + Bản đồ mặt bằng lắp đặt trạm Quan trắc tự động tại Nhà máy XLNT tập trung của KCNCS Phú Mỹ 3 và vị trí điểm xả thải của sông Mỏ Nhát;



Bản đồ vị trí Trạm QTTD & Nhà máy XLNT tập trung KCNCS Phú Mỹ 3

- Mô tả đặc điểm nguồn thải được giám sát:

Nước thải sau xử lý của Nhà máy XLNT tập trung của KCNCS Phú Mỹ 3 là tổng hợp các nguồn nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh của tất cả các cơ sở với nhiều ngành nghề (như sản xuất đồ gỗ, dệt nhuộm, sản xuất hóa chất hữu cơ, cơ khí đúc, các ngành dịch vụ kho bãi logistic, các ngành dịch vụ phân phối khí công nghiệp, khí thiên nhiên, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất giấy, tái chế bụi lò thép, sản xuất bột cà phê, pha chế dầu nhờn, sản xuất pallet nhựa...) của nhiều nhà máy đang hoạt động trong KCNCS Phú Mỹ 3, đã được xử lý tập trung theo các quy trình xử lý cơ học, hóa học, sinh học, hoàn thiện và giám sát chất lượng nước thải liên tục, tự động trước khi xả ra nguồn tiếp nhận theo đúng Quy chuẩn nước thải công nghiệp và truyền dữ liệu về Trung tâm Quan trắc Tài nguyên & Môi trường, Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

- Tần suất thu nhận dữ liệu: 05 phút/lần theo đúng quy định của Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

- Danh mục thông số quan trắc, giá trị QCVN để so sánh với giá trị quan trắc đối với từng thông số:

STT	Thông số quan trắc nước thải tự động	Giá trị theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (kq=0,9 & kf=0,9)
-----	--------------------------------------	--

1	pH	6~9
2	Nhiệt độ	40°C
3	COD	60,75 mg/l
4	TSS	40,5 mg/l
5	NH ₄ ⁺	4,05 mg/l
6	Lưu lượng đầu vào	-
7	Lưu lượng đầu ra	-

- Thông tin về hoạt động hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị: thời gian, tần suất hiệu chuẩn, kiểm định:

+ Trạm QTTĐ nước thải, liên tục đã thực hiện việc kiểm tra định kỳ bằng chất chuẩn theo tần suất 01 tháng/lần, với thời gian thực hiện là thứ Hai của tuần cuối cùng trong mỗi tháng và của 12 tháng trong 01 năm theo đúng yêu cầu quy định của Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT;

+ Trạm QTTĐ nước thải, liên tục đã thực hiện việc hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị theo đúng yêu cầu quy định của Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT về pháp luật đo lường là 01 năm/lần bởi Đơn vị có chức năng là Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo các Giấy chứng nhận kiểm định (GCNKĐ), Giấy chứng nhận hiệu chuẩn (GCNHC) sau:

- GCNKĐ phương tiện đo pH số: V24.39612 ngày 13/11/2024 của Viện kiểm định Công nghệ và Môi trường;
- GCNHC phương tiện đo nhiệt độ số: C24.39615 ngày 13/11/2024 của Viện kiểm định Công nghệ và Môi trường;
- GCNKĐ phương tiện đo nhu cầu oxy hóa học (COD) số: V24.39918 ngày 18/11/2024 của Viện kiểm định Công nghệ và Môi trường;
- GCNKĐ phương tiện đo tổng chất rắn lơ lửng (TSS) số: V24.39614 ngày 13/11/2024 của Viện kiểm định Công nghệ và Môi trường;
- GCNKĐ phương tiện đo hàm lượng Amoni (NH₄⁺) số: V24.39917 ngày 18/11/2024 của Viện kiểm định Công nghệ và Môi trường;
- GCNHC phương tiện đo lưu lượng kênh hở số: C24.39626 ngày 13/11/2024 của Viện kiểm định Công nghệ và Môi trường;
- GCNHC phương tiện đo lưu lượng kênh hở số: C24.39631 ngày 13/11/2024 của Viện kiểm định Công nghệ và Môi trường.

b) Tình trạng hoạt động của trạm

- Công ty thực hiện thống kê số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục theo ngày, theo tháng và trung bình trong năm. Dữ liệu tổng hợp bảng thống kê số liệu quan trắc nước thải theo tháng được báo cáo tại Bảng 03.

- Công ty thực hiện thống kê các sự cố tại Trạm QTTĐ nước thải và biện pháp khắc phục theo ngày và theo tháng. Dữ liệu tổng hợp bảng thống kê các sự cố tại Trạm QTTĐ nước thải và biện pháp khắc phục theo tháng trong năm được báo cáo tại Bảng 04.

- Công ty đã thực hiện thống kê đầy đủ các kết quả quan trắc nước thải tự động trong kỳ báo cáo 01/01/2024 – 31/12/2024, trong đó có 02 ngày trạm QTTĐ ngừng truyền dữ liệu do KCN thực hiện việc bảo dưỡng, bảo trì toàn bộ hệ thống điện của cả KCN. Và Công ty TBPM đã báo cáo đầy đủ thông tin đến Trung tâm Quan trắc Tài nguyên & Môi trường, Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo đúng quy định.

Bảng 03. Bảng thống kê số liệu quan trắc của Trạm XLNT tập trung từ ngày 01/01/2024 – 31/12/2024

STT	THÁNG	THÔNG SỐ	CHỈ TIÊU QUAN TRẮC						
			pH	Nhiệt độ	COD	TSS	Amonia	Lưu lượng đầu vào	Lưu lượng đầu ra
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Tháng 1	Số giá trị quan trắc theo thiết kế	288	288	288	288	288	288	288
		Số giá trị quan trắc nhận được	288	288	288	288	288	288	288
		Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường	0	0	0	0	0	0	0
		Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2	Tháng 2	Số giá trị quan trắc theo thiết kế	288	288	288	288	288	288	288
		Số giá trị quan trắc nhận được	288	288	288	288	288	288	288
		Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường	0	0	0	0	0	0	0
		Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

STT	THÁNG	THÔNG SỐ	CHỈ TIÊU QUAN TRẮC						
			pH	Nhiệt độ	COD	TSS	Amonia	Lưu lượng đầu vào	Lưu lượng đầu ra
		nhận được (%)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3	Tháng 3	Số giá trị quan trắc theo thiết kế	288	288	288	288	288	288	288
		Số giá trị quan trắc nhận được	288	288	288	288	288	288	288
		Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường	0	0	0	0	0	0	0
		Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4	Tháng 4	Số giá trị quan trắc theo thiết kế	288	288	288	288	288	288	288
		Số giá trị quan trắc nhận được	288	288	288	288	288	288	288
		Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường	0	0	0	0	0	0	0
		Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%
		Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)	0,02%	0,02%	0,02%	0,02%	0,02%	0,02%	0,02%
5	Tháng 5	Số giá trị quan trắc theo thiết kế	288	288	288	288	288	288	288
		Số giá trị quan trắc nhận được	282	282	282	282	282	282	282

STT	THÁNG	THÔNG SỐ	CHỈ TIÊU QUAN TRẮC						
			pH	Nhiệt độ	COD	TSS	Amonia	Lưu lượng đầu vào	Lưu lượng đầu ra
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường	6	6	6	6	6	6	6
		Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)	98,05%	98,05%	98,05%	98,05%	98,05%	98,05%	98,05%
		Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)	1,95%	1,95%	1,95%	1,95%	1,95%	1,95%	1,95%
		Số giá trị quan trắc theo thiết kế	288	288	288	288	288	288	288
		Số giá trị quan trắc nhận được	288	288	288	288	288	288	288
6	Tháng 6	Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường	0	0	0	0	0	0	0
		Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		Số giá trị quan trắc theo thiết kế	288	288	288	288	288	288	288
		Số giá trị quan trắc nhận được	288	288	288	288	288	288	288
7	Tháng 7	Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường	0	0	0	0	0	0	0
		Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%
		Số giá trị quan trắc theo thiết kế	288	288	288	288	288	288	288
		Số giá trị quan trắc nhận được	288	288	288	288	288	288	288
		Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường	0	0	0	0	0	0	0

STT	THÁNG	THÔNG SỐ	CHỈ TIÊU QUAN TRẮC						
			pH	Nhiệt độ	COD	TSS	Amonia	Lưu lượng đầu vào	Lưu lượng đầu ra
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)	0,02%	0,02%	0,02%	0,02%	0,02%	0,02%	0,02%
8	Tháng 8	Số giá trị quan trắc theo thiết kế	288	288	288	288	288	288	288
		Số giá trị quan trắc nhận được	288	288	288	288	288	288	288
		Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường	0	0	0	0	0	0	0
		Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%
		Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)	0,02%	0,02%	0,02%	0,02%	0,02%	0,02%	0,02%
9	Tháng 9	Số giá trị quan trắc theo thiết kế	288	288	288	288	288	288	288
		Số giá trị quan trắc nhận được	288	288	288	288	288	288	288
		Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường	0	0	0	0	0	0	0
		Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)	99,97%	99,97%	99,97%	99,97%	99,97%	99,97%	99,97%
		Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)	0,03%	0,03%	0,03%	0,03%	0,03%	0,03%	0,03%
10	Tháng 10	Số giá trị quan trắc theo thiết kế	288	288	288	288	288	288	288

STT	THÁNG	THÔNG SỐ	CHỈ TIÊU QUAN TRẮC						
			pH	Nhiệt độ	COD	TSS	Amonia	Lưu lượng đầu vào	Lưu lượng đầu ra
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		Số giá trị quan trắc nhận được	288	288	288	288	288	288	288
		Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường	0	0	0	0	0	0	0
		Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%
		Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)	0,02%	0,02%	0,02%	0,02%	0,02%	0,02%	0,02%
11	Tháng 11	Số giá trị quan trắc theo thiết kế	288	288	288	288	288	288	288
		Số giá trị quan trắc nhận được	276	276	276	276	276	276	276
		Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường	12	12	12	12	12	12	12
		Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)	95,93%	95,93%	95,93%	95,93%	95,93%	95,93%	95,93%
		Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)	4,07%	4,07%	4,07%	4,07%	4,07%	4,07%	4,07%
12	Tháng 12	Số giá trị quan trắc theo thiết kế	288	288	288	288	288	288	288
		Số giá trị quan trắc nhận được	277	277	277	277	277	277	277
		Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường	11	11	11	11	11	11	11
		Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị	96,12%	96,12%	96,12%	96,12%	96,12%	96,12%	96,12%

STT	THÁNG	THÔNG SỐ	CHỈ TIÊU QUAN TRẮC						
			pH	Nhiệt độ	COD	TSS	Amonia	Lưu lượng đầu vào	Lưu lượng đầu ra
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		theo thiết kế (%)							
		Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)	3,88%	3,88%	3,88%	3,88%	3,88%	3,88%	3,88%
Giá trị TB năm		Số giá trị quan trắc theo thiết kế	288	288	288	288	288	288	288
		Số giá trị quan trắc nhận được	286	286	286	286	286	286	286
		Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường	2	2	2	2	2	2	2
		Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)	99,16%	99,16%	99,16%	99,16%	99,16%	99,16%	99,16%
		Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)	0,84%	0,84%	0,84%	0,84%	0,84%	0,84%	0,84%

Bảng 04. Thống kê các sự cố tại Trạm QTTĐ nước thải và biện pháp khắc phục từ ngày 01/01/2024 – 31/12/2024

STT	THÁNG	SỰ CỐ	THỜI GIAN	NGUYÊN NHÂN VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC
1	Tháng 1	- Giá trị pH vượt ngưỡng	- 14h15: Ngày 15/01/2024 - 09h20: Ngày 26/02/2024	- Đầu dò pH bị bám bẩn => Vệ sinh đầu dò pH - Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hàng tháng
		- Giá trị TSS bị vượt ngưỡng	- 15h10: Ngày 17/02/2024 - 09h30, 09h35: Ngày 26/02/2024	- Đầu dò TSS bị bám bẩn => Vệ sinh đầu dò TSS - Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hàng tháng

STT	THÁNG	SỰ CÓ	THỜI GIAN	NGUYÊN NHÂN VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC
		- Giá trị COD bị vượt ngưỡng	- 09h10: Ngày 26/02/2024	- Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
2	Tháng 2	- Giá trị pH vượt ngưỡng	- 14h15: Ngày 15/01/2024 - 09h20: Ngày 26/02/2024	- Đầu dò pH bị bám bẩn => Vệ sinh đầu dò pH - Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
		- Giá trị TSS vượt ngưỡng	- 15h10: Ngày 17/02/2024 - 09h30, 09h35: Ngày 26/02/2024	- Đầu dò TSS bị bám bẩn => Vệ sinh đầu dò TSS - Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
		- Giá trị COD vượt ngưỡng	- 09h10: Ngày 26/02/2024	- Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
3	Tháng 3	-	-	-
4	Tháng 4	- Giá trị TSS bị vượt ngưỡng	- 10h05, 10h10: Ngày 26/04/2024	- Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
		- Giá trị COD vượt ngưỡng	- 09h40: Ngày 26/04/2024	- Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
5	Tháng 5	- Giá trị pH vượt ngưỡng	- 16h50, 16h55: Ngày 10/05/2024 - 09h30: Ngày 27/05/2024	- Đầu dò pH bị bám bẩn => Vệ sinh đầu dò pH - Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
		- Giá trị TSS vượt ngưỡng	- 09h45: Ngày 27/05/2024	- Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
		- Giá trị COD vượt ngưỡng	- 19h50: Ngày 05/05/2024 - 10h25: Ngày 27/05/2024	- Đầu dò COD bị bám bẩn => Vệ sinh đầu dò COD - Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
6	Tháng 6	- Giá trị pH vượt ngưỡng	- 10h20, 10h25: Ngày 24/06/2024	- Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
		- Giá trị TSS vượt ngưỡng	- 10h35, 10h40: Ngày 24/06/2024	- Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
		- Giá trị COD vượt ngưỡng	- 10h05, 10h10: Ngày 24/06/2024	- Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
7	Tháng 7	- Giá trị pH vượt ngưỡng	- 00h40, 00h45: Ngày 05/07/2024 - 09h25: Ngày 29/07/2024 - 11h05: Ngày 31/07/2024	- Đầu dò pH bị bám bẩn => Vệ sinh đầu dò pH - Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng

STT	THÁNG	SỰ CỐ	THỜI GIAN	NGUYÊN NHÂN VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC
				- Đầu dò pH bị bám bẩn => Vệ sinh đầu dò pH
		- Giá trị TSS vượt ngưỡng	- 09h40, 09h45: Ngày 29/07/2024	- Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
		- Giá trị COD vượt ngưỡng	- 10h25 - 10h40, 11h05 - 11h25, 12h05 : Ngày 29/07/2025	- Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
8	Tháng 8	- Giá trị pH vượt ngưỡng	- 13h55: Ngày 26/08/2024	- Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
		- Giá trị COD vượt ngưỡng	- 09h20, 09h25: Ngày 08/08/2024 - 08h40: Ngày 21/08/2024	- Đầu dò COD bị bám bẩn => Vệ sinh đầu dò COD
9	Tháng 9	- Giá trị COD vượt ngưỡng	- 14h20: Ngày 03/09/2024	- Đầu dò COD bị bám bẩn => Vệ sinh đầu dò COD
		- Giá trị pH vượt ngưỡng	- 09h00: Ngày 30/09/2024	- Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
		- Giá trị TSS vượt ngưỡng	- 09h20, 09h25: Ngày 30/09/2024	- Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
10	Tháng 10	- Giá trị pH vượt ngưỡng	- 01h55: Ngày 03/10/2024 - 06h35: Ngày 16/10/2024 - 10h00: Ngày 28/10/2024	- Đầu dò pH bị bám bẩn => Vệ sinh đầu dò pH - Đầu dò pH bị bám bẩn => Vệ sinh đầu dò pH - Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
		- Giá trị COD vượt ngưỡng	- 13h45 đến 14h00: Ngày 10/10/2024	- Đầu dò COD bị bám bẩn => Vệ sinh đầu dò COD
		- Giá trị TSS vượt ngưỡng	- 10h10 – 10h20: Ngày 28/10/2024	- Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
11	Tháng 11	- Giá trị pH vượt ngưỡng	- 09h15 - 09h40, 11h05, 12h45, 12h50: Ngày 08/11/2024;	- Hiệu chuẩn, kiểm định Trạm QTTĐ hằng năm được thực hiện bởi Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
			- 16h05 - 16h15: Ngày 11/11/2024; - 09h20, 20h05 - 20h25: Ngày 15/11/2024; - 17h55, 18h20, 19h10,	- Bộ Datalogger truyền dữ liệu về Sở TNMT thường xuyên bị treo nên dữ liệu về 0

STT	THÁNG	SỰ CỐ	THỜI GIAN	NGUYÊN NHÂN VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC
			19h30, 20h30, 21h05, 23h10, 23h20, 23h30, 23h40: Ngày 20/11/2024; - 00h05, 00h30, 02h40, 03h05, 03h55, 04h15, 04h20, 04h40, 04h55, 05h00, 06h05, 06h15, 06h45, 07h05, 07h15, 08h05, 08h20, 08h40, 08h45: Ngày 21/11/2024; - 11h38: Ngày 22/11/2024;	
			- 09h45, 09h50, 10h10, 11h10: Ngày 25/11/2024	- Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
		- Giá trị COD vượt ngưỡng	- 11h30 - 11h45, 13h35, 13h45, 13h55: Ngày 08/11/2024;	- Hiệu chuẩn, kiểm định Trạm QTTĐ hằng năm được thực hiện bởi Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
			- 16h55, 19h10: Ngày 09/11/2024; - 14h20, 14h25, 18h30: Ngày 26/11/2024; - 10h35: Ngày 27/11/2024.	- Đầu dò COD bị bám bẩn => Vệ sinh đầu dò COD
			- 20h10, 20h15, 20h25: Ngày 15/11/2024;	- Thay lens kính trong buồng đo COD
		- Giá trị TSS vượt ngưỡng	- 09h45 - 10h15, 10h25, 10h30 - 10h40: Ngày 08/11/2024;	- Hiệu chuẩn, kiểm định Trạm QTTĐ hằng năm được thực hiện bởi Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
			- 12h35: Ngày 12/11/2024; - 09h20, 10h40: Ngày 14/11/2024; - 14h20, 14h25: Ngày 18/11/2024; - 09h50, 11h35: Ngày 27/11/2024.	- Đầu dò TSS bị bám bẩn => Vệ sinh đầu dò TSS
			- 10h56 - 11h05, 11h15 đến 11h50: Ngày 25/11/2024;	- Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
		- Giá trị NH4 vượt ngưỡng	- 11h25 - 12h35: Ngày 08/11/2024;	- Hiệu chuẩn, kiểm định Trạm QTTĐ hằng năm được thực hiện bởi Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

STT	THÁNG	SỰ CỐ	THỜI GIAN	NGUYÊN NHÂN VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC
			- 19h55 - 20h55: Ngày 15/11/2024.	- Thay màng đo NH4
12	Tháng 12	- Giá trị pH vượt ngưỡng	- 09h10: Ngày 30/12/2024	- Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
		- Giá trị COD vượt ngưỡng	- 10h50 - 11h05: Ngày 30/12/2024	- Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
		- Giá trị TSS vượt ngưỡng	- 13h15 - 13h25: Ngày 17/12/2024; - 04h50, 04h55, 09h35 - 11h00: Ngày 30/12/2024	- Đầu dò TSS bị bám bẩn => Vệ sinh đầu dò TSS - Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng

c) Nhận xét kết quả quan trắc

- Tính toán giá trị quan trắc trung bình 1 giờ (đối với các thông số có tần suất dữ liệu nhận được nhỏ hơn 1 giờ).

Công ty TBPM đã thực hiện việc tính các giá trị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo trung bình 1 giờ đối với tất cả các thông số pH, nhiệt độ, COD, TSS, NH4 từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

- So sánh giá trị quan trắc trung bình 1 giờ so với QCVN (đối với các thông số có trong QCVN).

Theo số liệu thống kê thì tất cả các giá trị quan trắc trung bình 01 giờ trong năm 2024 không có ngày nào có giá trị trung bình 1 giờ vượt giới hạn của QCVN và không có giá trị nào vượt so với QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, với hệ số $K_q = 0,9$ & $K_f = 0,9$;

- Thống kê các ngày có giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn của QCVN.

Theo số liệu thống kê thì tất cả các giá trị quan trắc trung bình 01 giờ trong năm 2024 không có giá trị nào vượt so với QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, với hệ số $K_q = 0,9$ & $K_f = 0,9$;

Công ty TBPM thực hiện thống kê kết quả các giá trị quan trắc trung bình 01 giờ của mỗi tháng của Trạm XLNT tập trung KCNCS Phú Mỹ 3 trong năm 2024 như bảng sau:

Bảng 05. Kết quả các giá trị quan trắc trung bình giờ của mỗi tháng của Trạm XLNT tập trung KCNCS Phú Mỹ 3 trong năm 2024

Tháng	Lưu lượng thải (m ³ /giờ)		Thông số quan trắc tự động, liên tục				
	Đầu vào	Đầu ra	Nhiệt độ (°C)	pH	TSS (mg/l)	COD (mg/l)	AmoNi (mg/l)
1	180,38	434,24	33,34	7,15	6,97	15,84	0,13
2	161,16	364,67	32,44	7,30	4,78	15,39	0,40
3	154,20	383,50	33,46	7,23	4,72	13,50	0,41
4	159,48	320,70	34,62	7,39	4,17	13,10	0,35

5	119,37	300,31	35,01	7,23	5,18	14,63	0,13
6	131,32	350,02	34,74	7,32	6,72	13,94	0,15
7	149,32	355,04	33,75	7,44	6,57	17,25	0,18
8	98,09	311,68	35,02	7,35	8,06	16,64	0,51
9	119,67	322,17	33,29	7,13	7,03	22,72	0,36
10	107,21	344,40	33,76	7,23	8,59	20,53	0,27
11	163,47	393,18	33,70	7,09	8,26	15,34	0,66
12	149,14	315,19	32,50	7,05	9,37	16,48	0,79
QCVN 40: 2011/BTNMT (CỘT A) $K_q = 0,9$, $K_f = 0,9$	-	-	40	6~9	40,5	60,75	4,05

Kết luận:

- Theo kết quả thống kê số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục trung bình năm 2024, số giá trị quan trắc nhận được là 286 dữ liệu so với số giá trị quan trắc theo thiết kế là 288 dữ liệu. Tỷ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế là 99,16% và Tỷ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được là 0,84%. Nhìn chung, Trạm QTTĐ nước thải, liên tục của KCNCS Phú Mỹ 3 hoạt động ổn định, các giá trị quan trắc của tất cả thông số giám sát tự động, liên tục đều nằm trong QCVN 40:2011/BTNMT, cột A. Hầu hết những giá trị vượt tiêu chuẩn là do các đầu dò bị bám bẩn, sau khi nhân viên vận hành thực hiện việc vệ sinh thì đầu dò đã hoạt động trở lại ổn định.

IV. CÔNG TÁC PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ VÀ KHẮC PHỤC SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường:

- Công ty đã xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó & khắc phục sự cố môi trường cho dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3 (diện tích 999 ha) và Công ty đã thực hiện việc công khai Kế hoạch đến các Cơ quan ban ngành theo đúng các quy định của Luật bảo vệ môi trường;

- Công ty đã xây dựng các công trình phòng ngừa ứng phó sự cố gồm hồ sự cố 02 ngăn (ngăn 1A có dung tích thiết kế 2.200 m^3 , ngăn 1B có dung tích thiết kế 6.300 m^3), có tổng dung tích thiết kế là 8.500 m^3 . Hồ sự cố có lớp đáy là bê tông cốt thép, trên được phủ lớp HDPE chống thấm. Hơn nữa, công trình phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường của KCN bao gồm hệ thống mương thoát nước, thiết bị bơm, đường ống ứng phó sự cố, hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $9.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ và đáp ứng việc tuân thủ bảo vệ môi trường theo đúng quy định.

- Hơn nữa, Công ty đã xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố như sau:

+ Các biện pháp phòng ngừa sự cố môi trường đối với nước thải: Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các thiết bị, máy móc, đảm bảo các thiết bị hoạt động tốt; có các thiết bị dự phòng; kịp thời phát hiện sự cố hư hỏng và có phương án sửa chữa; thực hiện ghi chép nhật ký vận hành Nhà máy xử lý nước thải tập trung; trang bị kiến

thức về các sự cố có thể xảy ra và phương án ứng phó cho cán bộ vận hành; xây dựng quy trình vận hành và đảm bảo việc thực hiện đúng quy trình.

+ Quy trình ứng phó khi xảy ra sự cố: Sự cố xảy ra → Dừng xử lý nước thải → Dẫn nước thải vào hồ sự cố → Tìm hiểu nguyên nhân sự cố → Khắc phục/sửa chữa → Tiếp tục xử lý → Kiểm tra cho đến khi chất lượng nước thải bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

+ Trường hợp nước thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn: Mở van cửa phai, dẫn nước thải từ trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục về hồ sự cố. Khắc phục sự cố tại Nhà máy xử lý nước thải tập trung sau đó bơm nước thải từ hồ sự cố quay vòng về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý lại. Khi nước thải đầu ra đạt yêu cầu, nước thải được kiểm soát qua trạm quan trắc tự động, liên tục và được xả ra nguồn tiếp nhận.

+ Trường hợp các thiết bị xử lý của Nhà máy xử lý nước thải tập trung gặp sự cố, hỏng hóc hoặc chất lượng nước thải đầu vào biến động bất thường: Nước thải đầu vào sẽ được bơm về hồ sự cố để lưu giữ tạm thời. Sau khi khắc phục sự cố tại Nhà máy xử lý nước thải, bơm nước thải từ hồ sự cố quay vòng lại hệ thống để tiếp tục xử lý.

2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường, tập trung làm rõ các nội dung chính như sau:

(a) Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường tại KCNCS Phú Mỹ 3 được đề xuất như sau:

- Công ty TBPM nhận diện và đưa ra các nguồn có nguy cơ gây ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động như:

+ Sự cố tắc nghẽn hệ thống thu gom & thoát nước mưa, hệ thống thu gom & thoát nước thải;

+ Sự cố hư hỏng thiết bị/ tràn đổ nước thải tại trạm bơm trung chuyển nước thải và Nhà máy XLNT của KCN;

+ Sự cố vận hành tại Nhà máy xử lý nước thải tập trung bao gồm: Sự cố do lưu lượng, nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải vượt quá tải lượng xử lý; Sự cố tại các cụm bể xử lý của Nhà máy XLNT;

+ Sự cố tràn dầu;

- Trên cơ sở các nguồn có nguy cơ gây ra sự cố môi trường, Công ty TBPM đã đề ra các biện pháp phòng ngừa & ứng phó sự cố môi trường cũng như các kịch bản giả định các tình huống sự cố môi trường để có thể xây dựng một cách đầy đủ các bước ứng phó sự cố theo như nội dung trình bày trong Kế hoạch Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Khu công nghiệp Chuyên sâu Phú Mỹ 3.

(b) Việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường xảy ra tại khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp:

Trong năm 2024, hoạt động của KCNCS Phú Mỹ 3 không có sự cố môi trường nào. Toàn thể nhân viên vận hành trạm XLNT tập trung KCNCS Phú Mỹ 3 tuân thủ đúng theo quy trình vận hành và đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý theo quy định.

3. Tổng diện tích cây xanh trong khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp: Tỷ lệ diện tích cây xanh.

- Theo quy hoạch KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3 được duyệt thì tổng diện tích đất cho các công trình cây xanh mặt nước và công viên thể thao là 199,01ha chiếm tỷ lệ 20% trong diện tích tổng KCN là 999ha.

- Đến nay, Công ty TBPM đã hoàn thành xây dựng các công trình cây xanh mặt nước và công viên thể thao trong KCN khoảng 49,64 ha bao gồm các chủng loại cây như: cây cọ dầu, cây hồng lộc, cây sẹ đỏ, cây bạch trình biển, cỏ xuyên chi, muống biển, cây mưa Singapore, cây long nảo, cây giáng hương, cây gõ đỏ, cây bằng lăng, cây phi lao, cây cau vua, cây nguyệt quế, cây lim xẹt, cây sứ đại, cây phượng, cây dầu, cây tùng lá kim và một số loại cây khác.

- Ngoài ra, để chủ động về nguồn cây xanh, KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3 đã tiến hành ươm các giống cây trong vườn ươm 12.000m² bao gồm: 1.000 cây Giáng Hương, 1.000 cây mưa Singapore, 700 cây Gõ đỏ, 200 cây sưa, 1.200 cây phi lao, 500 cây sao, 400 cây lát hoa, 150 cây xà cừ, 300 cây dầu với mục đích cung cấp cây trồng mở rộng việc phủ xanh trong KCN.

- Trong tháng 12/2024, Công ty TBPM tiếp tục triển khai xây dựng hạ tầng kỹ thuật, các dịch vụ kỹ thuật thiết yếu và cây xanh mặt nước cho giai đoạn tiếp theo của Dự án, tiếp tục duy trì việc chăm sóc mảng xanh cho toàn KCN.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét chung về chất lượng môi trường tại Khu công nghiệp Chuyên sâu Phú Mỹ 3:

- Theo kết quả giám sát môi trường chất lượng nước thải sau xử lý của KCNCS Phú Mỹ 3, tất cả các thông số giám sát đều đạt theo Quy chuẩn nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, với hệ số $k_q = 0,9$ & $k_f = 0,9$;

- Các kết quả quan trắc chất lượng nước thải của KCNCS Phú Mỹ 3 cho thấy không ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước xả thải và không tác động đến hệ sinh thái thủy sinh;

2. Nhận xét và đánh giá chung về sự tuân thủ các quy định bảo vệ môi trường, công tác xử lý chất thải và quan trắc môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp và các cơ sở trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp.

- Tất cả các cơ sở đang hoạt động trong KCNCS Phú Mỹ 3 hầu hết đều là các doanh nghiệp đầu tư từ các tập đoàn lớn trên Thế giới và từ các nước phát triển như Mỹ, Đức, Thụy Sĩ, Thụy Điển, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc. Do đó, việc

tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường được các cơ sở thực hiện một cách đầy đủ và nghiêm túc.

- Công ty TBPM đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam trong công tác bảo vệ môi trường bao gồm:

+ Vận hành Nhà máy Xử lý nước thải tập trung với công suất 9.000 m³/ngày.đêm ổn định và đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý theo đúng quy chuẩn xả thải;Thực hiện đầy đủ việc giám sát chất lượng nước thải sau xử lý theo tần suất và thông số yêu cầu của Bộ Tài nguyên & Môi trường;

+ Trạm Quan trắc nước thải tự động, liên tục của KCNCS Phú Mỹ 3 hoạt động ổn định và truyền dữ liệu theo đúng quy định về Trung tâm Quan trắc Tài nguyên & Môi trường, Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

+ Thực hiện kê khai & nộp phí bảo vệ môi trường theo quy định;

+ Hợp đồng và chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt và nguy hại cho Đơn vị có chức năng để xử lý theo quy định;

+ Thực hiện Kế hoạch Phòng ngừa & Ứng phó sự cố Môi trường và công khai đến các Cơ quan quản lý theo quy định;

- KCNCS Phú Mỹ 3 với phương châm Phát triển bền vững với môi trường, Công ty TBPM cam kết tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và chất lượng nước thải sau xử lý của Trạm XLNT tập trung đạt Quy chuẩn quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên & Môi trường;
- Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh BRVT
- BQL các KCN tỉnh BRVT;
- UBND thị xã Phú Mỹ;
- VT, MT;

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



TẠ QUỐC BẢO

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1:

1. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3 (diện tích 999 ha)” tại xã Phước Hòa và xã Tân Hòa, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Phường Phước Hòa, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu);
2. Sổ Đăng ký Chủ nguồn thải Chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 77.00918.T ngày 07/04/2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp;
3. Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 58/GP-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường với lưu lượng xả nước thải lớn nhất 25.900 m³/ngày.đêm;
4. Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường giai đoạn 1 (diện tích 370 ha) của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3 (diện tích 999 ha)” số 10/GXN-BTNMT ngày 18 tháng 01 năm 2022 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

PHỤ LỤC 2:

1. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý tại bể khử trùng của Trạm XLNT tập trung trước khi dẫn ra sông Mỏ Nhát số HA.24.00889.2 ngày 06/03/2024 của Công ty CP DV TV Môi trường Hải Âu;
2. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý tại điểm xả thải sông Mỏ Nhát số HA.24.00889.1 ngày 06/03/2024 và ngày 05/04/2024 của Công ty CP DV TV Môi trường Hải Âu;
3. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý tại bể khử trùng của Trạm XLNT tập trung trước khi dẫn ra sông Mỏ Nhát số HA.24.02751.2 ngày 30/05/2024 của Công ty CP DV TV Môi trường Hải Âu;
4. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý tại điểm xả thải sông Mỏ Nhát số HA. 24.02751.1 ngày 30/05/2024 và ngày 18/06/2024 của Công ty CP DV TV Môi trường Hải Âu;
5. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý tại bể khử trùng của Trạm XLNT tập trung trước khi dẫn ra sông Mỏ Nhát số 07240/2024/PKQ ngày 29/08/2024 của Trung tâm Công nghệ Môi trường - Viện Tài nguyên và Môi trường;
6. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý tại điểm xả thải sông Mỏ Nhát số số 07588/2024/PKQ và 07589/2024/PKQ ngày 06/09/2024 của Trung tâm Công nghệ Môi trường – Viện Tài nguyên và Môi trường;
7. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý tại bể khử trùng của Trạm XLNT tập trung trước khi dẫn ra sông Mỏ Nhát số 11913/2024/PKQ ngày 09/12/2024 của Trung tâm Công nghệ Môi trường;

8. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý tại điểm xả thải sông Mô Nhát số số 11912/2024/PKQ, 13122/2024/PKQ và 13215/2024/PKQ ngày 06/09/2024, 26/12/2024 và 27/12/2024 của Trung tâm Công nghệ Môi trường;

PHỤ LỤC 3:

1. Chứng từ CTNH số 01/2024/3-5-6.116.VX/TBPM ngày 19/04/2024 giữa Công ty TNHH Môi trường Quý Tiến và Công ty Cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ;
2. Chứng từ CTNH số 03/2024/3-5-6.116.VX/TBPM ngày 21/09/2024 giữa Công ty TNHH Môi trường Quý Tiến và Công ty Cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ;
3. Chứng từ CTNH số 05/2024/3-5-6.116.VX/TBPM ngày 14/12/2024 giữa Công ty TNHH Môi trường Quý Tiến và Công ty Cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ;

Số: **4162** /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày **16** tháng **5** năm **2017**

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án
“Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp
chuyên sâu Phú Mỹ 3 (diện tích 999 ha)” tại xã Phước Hòa và xã Tân Hòa,
huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3 (diện tích 999 ha)” họp ngày 03 tháng 6 năm 2016;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3 (diện tích 999 ha)” đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm Văn bản số 03/2017 ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Công ty cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3 (diện tích 999 ha)” (sau đây gọi là Dự án) được lập bởi Công ty cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô của Dự án:

Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3 có diện tích 999 ha tại xã Phước Hòa và xã Tân Hòa, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, bao gồm các hạng mục chính: san lấp mặt bằng, kè bờ; cầu, đường giao thông; hệ thống cấp nước, cấp điện, thông tin liên lạc, cây xanh; hệ thống thoát nước mưa; hệ thống thu gom, xử lý và thoát nước thải; cảng sông; hệ thống phân phối khí đốt.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

2.1. Tuân thủ các quy chuẩn môi trường hiện hành có liên quan và các yêu cầu về an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án.

2.2. Chỉ tiếp nhận vào khu công nghiệp các dự án đầu tư thuộc những ngành nghề như đăng ký trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; thực hiện phân khu chức năng trong khu công nghiệp đảm bảo diện tích đất được trồng cây xanh tối thiểu bằng 10% tổng diện tích đất của khu công nghiệp.

2.3. Quy định cụ thể đối với các dự án đầu tư vào khu công nghiệp về việc xử lý sơ bộ nước thải và thiết lập hệ thống kiểm soát các nguồn nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp.

2.4. Thu gom toàn bộ các loại nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của khu công nghiệp về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A với hệ số $K_d = 0,9$ và $K_f = 0,9$) trước khi xả vào sông Mỏ Nhứt.

2.5. Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục để kiểm soát lưu lượng và các thông số: nhiệt độ, pH, COD, TSS của nước thải tại cửa xả trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp.

2.6. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

2.7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác như đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

3. Các điều kiện kèm theo:

3.1. Tuân thủ các quy định tại Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30

tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

3.3. Thực hiện các yêu cầu về tiêu thoát nước, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy nổ, an toàn hóa chất và phòng chống sự cố tràn dầu trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm sau đây:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của Dự án để niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

4. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của Dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 4. Ủy nhiệm Tổng cục Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thực hiện việc kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1620/QĐ-BTNMT ngày 18 tháng 10 năm 2007./.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT(04), Hiệu (15).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 07 tháng 04 năm 2021

SỐ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 77.000918.T
(Cấp lần đầu)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải CTNH

- Tên: Công ty Cổ Phần Thanh Bình Phú Mỹ.
- Địa chỉ văn phòng: KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Điện thoại: 0254 3936838; Fax: 0254 3936839.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 0305012909 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 19/11/2018 (đăng ký thay đổi lần thứ 18);
- Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp 0305012909 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25/02/2019.

II. Nội dung đăng ký

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký các cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH tại Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

IV. Điều khoản thi hành

Số đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động ./.

Nơi nhận:

- Như phần I;
- Lưu: CCBVMT, HS.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đặng Sơn Hải

**PHỤ LỤC**

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH: 77.000918.T do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 07 tháng 4 năm 2021)

1. Cơ sở phát sinh CTNH**1.1. Văn phòng Công ty Cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ (CS1).**

- Địa chỉ: KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Điện thoại: 0254 3936838;

Fax: 0254 3936839.

1.2. Trạm xử lý nước thải tập trung KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3 (CS2).

- Địa chỉ: Đường N2, KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Điện thoại: 0254 3899978;

Fax: 0254 3936839.

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên (ước tính)

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)		Mã CTNH
			CS1	CS2	
1	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	Rắn	10	0	08 02 04
2	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải khác của hệ thống xử lý nước thải tập trung của các khu công nghiệp có các ngành nghề: sản xuất, điều chế hóa chất vô cơ, hữu cơ; xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác.	Bùn	0	10.850.000	12 06 08
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	70	50	16 01 06
4	Pin, ắc quy thải	Rắn	10	0	16 01 12
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi	Lỏng	0	1.250	17 02 03

	trộn tổng hợp thải				
6	Bao bì mềm thải	Rắn	0	100	18 01 01
7	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	0	60	18 02 01
8	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	0	150	19 06 01
9	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	0	750	19 05 02
	Tổng số lượng		90	10.852.360	
Tổng cộng			10.852.450 kg/năm		

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2021

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT- BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty Cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ cho Khu công nghiệp Chuyên sâu Phú Mỹ 3 và Hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ (địa chỉ tại KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) được xả nước thải vào nguồn nước từ Khu công nghiệp Chuyên sâu Phú Mỹ 3, bao gồm: nước thải sau xử lý từ Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Chuyên sâu Phú Mỹ 3, nước thải sau xử lý từ Trạm xử lý nước thải của Công ty Cổ phần Zinc Oxide Corporation Việt Nam, nước thải sau xử lý từ Trạm xử lý nước thải của Công ty Cổ phần Hóa chất hiếm Việt Nam và nước thải sau xử lý từ Trạm xử lý nước thải của Công ty TNHH Kraft of Asia Paperboard & Packaging với các nội dung sau:

1. Nguồn tiếp nhận nước thải: sông Mỏ Nhát tại phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Vị trí xả nước thải: phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.



Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°):

$$X = 1164125$$

$$Y = 423235$$

3. Phương thức xả nước thải: nước thải sau xử lý từ các Trạm xử lý nước thải được dẫn chảy qua mương hở xả ra sông Mỏ Nhát theo phương thức tự chảy, xả mặt, ven bờ.

4. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày đêm.

5. Lưu lượng nước thải lớn nhất: $25.900 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, trong đó:

- Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Chuyên sâu Phú Mỹ 3: $9.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$;

- Trạm xử lý nước thải của Công ty Cổ phần Zinc Oxide Corporation Việt Nam: $900 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$;

- Trạm xử lý nước thải của Công ty Cổ phần Hóa chất hiếm Việt Nam: $5.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$;

- Trạm xử lý nước thải của Công ty TNHH Kraft of Asia Paperboard & Packaging: $11.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

6. Chất lượng nước thải:

Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải không vượt quá Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với hệ số $K_q=0,9$ và $K_t=0,9$ và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sản xuất giấy QCVN 12-MT:2015/BTNMT cột A với hệ số $K_q=0,9$ và $K_t=0,9$. Cụ thể như sau (Bảng 1):

Bảng 1: Thông số và giới hạn tối đa chất ô nhiễm trong nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn tối đa
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40
2	Màu	Pt/Co	50
3	pH	-	6 đến 9
4	BOD ₅ (20 $^{\circ}\text{C}$)	mg/l	24,3
5	COD	mg/l	60,75
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	40,5
7	Asen	mg/l	0,0405
8	Thủy ngân	mg/l	0,004
9	Chi	mg/l	0,081

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn tối đa
10	Cadimi	mg/l	0,0405
11	Crom (VI)	mg/l	0,0405
12	Crom (III)	mg/l	0,162
13	Đồng	mg/l	1,62
14	Kẽm	mg/l	2,43
15	Niken	mg/l	0,162
16	Mangan	mg/l	0,405
17	Sắt	mg/l	0,81
18	Tổng xianua	mg/l	0,056
19	Tổng phenol	mg/l	0,081
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05
21	Sunfua	mg/l	0,162
22	Florua	mg/l	4,05
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,05
24	Tổng nitơ	mg/l	16,2
25	Tổng phot pho (tính theo P)	mg/l	3,24
26	Clo dư	mg/l	0,81
27	Tổng PCB	mg/l	0,0024
28	Coliform	Vi khuẩn/100ml	3.000
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
31	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)	mg/l	6,075
32	Dioxin	pg TEQ/l	12,15

7. Thời hạn của giấy phép: mười (10) năm.

Điều 2. Công ty Cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ chỉ được phép xả nước thải vào nguồn nước theo nội dung quy định tại Điều 1 Giấy phép này nếu bảo đảm các yêu cầu sau đây:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này. Trong quá trình hoạt động, nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản.

2. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 38 Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012.

3. Thực hiện quan trắc nước thải:

a) Quan trắc tự động, liên tục lưu lượng nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải của các Trạm xử lý nước thải và nước thải sau xử lý tại bốn (04) vị trí, như sau:

- Vị trí số 1: đầu ra Trạm xử lý nước thải của Công ty Cổ phần Zinc Oxide Corporation Việt Nam (trước khi xả nước thải vào Hồ hoàn thiện số 2 của Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3) với các thông số: pH, nhiệt độ, COD, TSS và lưu lượng nước thải.

- Vị trí số 2: vị trí đầu ra Trạm xử lý nước thải của Công ty Cổ phần Hóa chất hiếm Việt Nam (trước khi xả nước thải vào Hồ hoàn thiện số 2 của Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3) với các thông số: pH, nhiệt độ, COD, TSS, Amonia và lưu lượng nước thải.

- Vị trí số 3: vị trí đầu ra Trạm xử lý nước thải của Công ty TNHH Kraft of Asia Paperboard & Packaging (trước khi xả nước thải vào Hồ hoàn thiện số 2 của Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3) với các thông số: pH, nhiệt độ, COD, TSS, Amonia, độ màu và lưu lượng nước thải.

- Vị trí số 4: sau bể khử trùng của Trạm xử lý nước thải của Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3 với các thông số: pH, nhiệt độ, COD, TSS, Amoni và lưu lượng nước thải.

b) Quan trắc định kỳ nước thải sau xử lý theo tần suất ba (03) tháng/lần tại bốn (04) vị trí, như sau:

- Vị trí số 1: tại vị trí đầu ra Trạm xử lý nước thải của Công ty Cổ phần Zinc Oxide Corporation Việt Nam (trước khi xả vào Hồ hoàn thiện số 2 của Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3) với 20 thông số, bao gồm: BOD₅, Asen, Thủy ngân, Chi, Cadimi, Crom (III), Crom (VI), Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, Tổng xianua, Sunfua, Dầu mỡ khoáng, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Clo dư, Tổng hoạt độ phóng xạ α , Tổng hoạt độ phóng xạ β .

- Vị trí số 2: tại vị trí đầu ra Trạm xử lý nước thải của Công ty Cổ phần Hóa chất hiếm Việt Nam (trước khi xả vào Hồ hoàn thiện số 2 của Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3) với 12 thông số, bao gồm: BOD₅, Sunfua, Sắt, Crom (III), Crom (VI), Kẽm, Niken, Đồng, Tổng dầu mỡ, Tổng hoạt độ phóng xạ α , Tổng hoạt độ phóng xạ β , Coliform.

- Vị trí số 3: tại vị trí đầu ra Trạm xử lý nước thải của Công ty TNHH Kraft of Asia Paperboard & Packaging (trước khi xả vào Hồ hoàn thiện số 2 của Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3) với 17 thông số, bao gồm: BOD₅, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Asen, Chì, Tổng dầu mỡ khoáng, AOX, Dioxin, Tổng xianua, Clo dư, Thủy ngân, Chì, Cadimi, Crom (VI), Crom (III), Sunfua, Coliform.

- Vị trí số 4: tại vị trí sau bể khử trùng trước khi dẫn ra sông Mỏ Nhát với 24 thông số, gồm: BOD₅ (20°C), Asen, Thủy ngân, Chì, Cadimi, Crom (VI), Crom (III), Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, Tổng xianua, Tổng phenol, Tổng dầu mỡ khoáng, Sunfua, Florua, Tổng nitơ, Tổng photpho (tính theo P), Clo dư, Tổng PCB, Coliform, Tổng hoạt độ phóng xạ α , Tổng hoạt độ phóng xạ β .

4. Có hệ thống xử lý nước thải đảm bảo xử lý đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này và công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố nước thải theo quy định, bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

5. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại khoản 6 Điều 1 Giấy phép này trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận; thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong Hồ sơ đề nghị cấp phép.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại khoản 6 Điều 1 Giấy phép này và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục

6. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý tài nguyên nước và môi trường ở Trung ương và địa phương; kết nối camera và kết quả quan trắc tự động về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; chuẩn bị nhân lực, trang bị các phương tiện, thiết bị cần thiết để sẵn sàng ứng phó, khắc phục sự cố gây ô nhiễm nguồn nước, đồng thời báo cáo kịp thời về cơ quan cấp phép và cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố, bất thường đối với hệ thống xử lý nước thải.

7. Trường hợp Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường có nội dung quy định về chất lượng nước thải sau xử lý, quan trắc, giám sát nước thải sau xử lý khác với Giấy phép này thì thực hiện theo quy định của Giấy phép.

8. Định kỳ hằng năm (trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo) gửi báo cáo hoạt động xả nước thải vào nguồn nước của Khu công nghiệp Chuyên sâu Phú Mỹ 3 về Cục Quản lý tài nguyên nước theo hòm thư cqltnn@monre.gov.vn và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Trường hợp, trong quá trình xả nước thải có thay đổi khác với các quy định tại Giấy phép này, Công ty Cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Công ty Cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012 và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1681/GP-BTNMT ngày 25 tháng 5 năm 2018 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty Cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ (02);
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng cục Môi trường;
- Cục thuế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Lưu: VT, VPMC, HSCP (TNN-NT-028.20) (02), TNN (02).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân

Số: 10 /GXN-BTNMT

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

GIẤY XÁC NHẬN

HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Giai đoạn 1 (diện tích 370 ha) của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3 (diện tích 999 ha)”

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG XÁC NHẬN

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN/CƠ SỞ:

- Tên chủ dự án: Công ty Cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ.
- Địa chỉ văn phòng: Đường N1, Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Địa điểm thực hiện dự án: phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Điện thoại: 0254 3936838.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305012909 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần thứ 18 ngày 19/11/2018 (cấp lần đầu ngày 24/4/2007).
- Quyết định số 1162/QĐ-BTNMT ngày 16/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3 (diện tích 999 ha)” tại xã Phước Hòa và xã Tân Hòa, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

II. NỘI DUNG XÁC NHẬN:

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường Giai đoạn 1 (diện tích 370 ha) của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3 (diện tích 999 ha)” (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

III. TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ DỰ ÁN/CƠ SỞ:

Tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường đã nêu tại Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chương trình quan trắc môi trường và báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ, đột xuất theo quy định của pháp luật.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

Chủ dự án đã hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Giấy xác nhận này là một trong những căn cứ để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động; được điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Như mục I (02);
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Văn phòng TN&TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, TCMT, HL.10.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy xác nhận số 10 /GXN-BTNMT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Công trình thu gom và xử lý nước thải:

1.1. Công trình thu gom, thoát nước thải:

Đã xây dựng hệ thống đường ống và hố ga để thu gom nước thải trong khu vực 370 ha về Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3 (KCN) để xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải là sông Mỏ Nhát.

1.2. Công trình xử lý nước thải đã được xây lắp:

- Đã xây dựng Nhà máy xử lý nước thải tập trung có tổng công suất thiết kế 9.000 m³/ngày đêm, gồm 02 mô đun có công suất thiết kế 4.500 m³/ngày đêm/mô đun, quy trình công nghệ xử lý nước thải tương tự nhau. Thông tin chi tiết như sau:

- Quy trình công nghệ: Nước thải → Hố bơm → Tách rác → Bể điều hòa → Cụm bể phản ứng hóa lý (keo tụ và tạo bông) → Bể lắng hóa lý (lắng 1) → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học (lắng 2) → Bể khử trùng → Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục → Sông Mỏ Nhát.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất sử dụng: PAC, Polymer Anion, Polymer Cation, H₂SO₄, NaOH, Javen.

- Các thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục đã lắp đặt: Lưu lượng nước thải (dầu vào, dầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.

- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; K_q = 0,9 và K_f = 0,9).

2. Công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

Đã xây dựng 01 kho chất thải nguy hại có diện tích khoảng 31 m², đáp ứng yêu cầu tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

3. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

Đã xây dựng hồ sự cố gồm 02 ngăn có tổng dung tích thiết kế là 8.500 m³ (ngăn 1A có dung tích thiết kế 2.200 m³, ngăn 1B có dung tích thiết kế 6.300 m³). Hồ sự cố có lớp đáy là bê tông cốt thép, trên được phủ lớp HDPE chống thấm. Công ty đã xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố như sau:

3.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Công ty:

- Các biện pháp phòng ngừa sự cố môi trường đối với nước thải: Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các thiết bị, máy móc, đảm bảo các thiết bị hoạt động tốt; có các thiết bị dự phòng; kịp thời phát hiện sự cố hư hỏng và có phương án sửa chữa; thực hiện ghi chép nhật ký vận hành Nhà máy xử lý nước thải tập trung; trang bị kiến thức về các sự cố có thể xảy ra và phương án ứng phó cho cán bộ vận hành; xây dựng quy trình vận

hành và đảm bảo việc thực hiện đúng quy trình.

- Quy trình ứng phó khi xảy ra sự cố: Sự cố xảy ra → Dừng xử lý nước thải → Dẫn nước thải vào hồ sự cố → Tìm hiểu nguyên nhân sự cố → Khắc phục/sửa chữa → Tiếp tục xử lý → Kiểm tra cho đến khi chất lượng nước thải bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- Trường hợp nước thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn: Mở van cửa phai, dẫn nước thải từ trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục về hồ sự cố. Khắc phục sự cố tại Nhà máy xử lý nước thải tập trung sau đó bơm nước thải từ hồ sự cố quay vòng về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý lại. Khi nước thải đầu ra đạt yêu cầu, nước thải được kiểm soát qua trạm quan trắc tự động, liên tục và được xả ra nguồn tiếp nhận.

- Trường hợp các thiết bị xử lý của Nhà máy xử lý nước thải tập trung gặp sự cố, hỏng hóc hoặc chất lượng nước thải đầu vào biến động bất thường: Nước thải đầu vào sẽ được bơm về hồ sự cố để lưu giữ tạm thời. Sau khi khắc phục sự cố tại Nhà máy xử lý nước thải, bơm nước thải từ hồ sự cố quay vòng lại hệ thống để tiếp tục xử lý.

3.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải đối với 03 Công ty thứ cấp tự xử lý nước thải và đầu nối vào Hồ hoàn thiện số 2:

- Theo phê duyệt tại báo cáo đánh giá tác động môi trường về việc cho phép một số cơ sở trong KCN có nước thải đặc thù được tự xử lý nước thải trước khi xả vào hồ hoàn thiện của KCN, có 03 Công ty thứ cấp (bao gồm: Công ty Cổ phần Zinc Oxide Corporation Việt Nam, Công ty Cổ phần Hóa chất hiếm Việt Nam, Công ty TNHH Kraft of Asia Paperboard & Packaging) được tự xử lý nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; $K_a = 0,9$ và $K_f = 0,9$) và đầu nối nước thải sau xử lý vào Hồ hoàn thiện số 2 (có dung tích thiết kế 5.000 m³) của KCN.

- Quy trình xả thải và giám sát, phòng ngừa, ứng phó sự cố của 03 Công ty thứ cấp tự xử lý nước thải như sau: Nước thải sau xử lý → Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục của từng Công ty → Hồ hoàn thiện số 2 của KCN → Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục của KCN → Sông Mỏ Nhát.

- 02 Công ty thứ cấp (bao gồm: Công ty Cổ phần Zinc Oxide Corporation Việt Nam, Công ty TNHH Kraft of Asia Paperboard & Packaging) đã hoạt động và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường, trong đó, có các phương án, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định. Công ty Cổ phần Hóa chất hiếm Việt Nam đang triển khai xây dựng nhà máy và có công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định.

4. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:

- Đã xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa trên phần diện tích 370 ha của KCN. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải. Nước mưa được lắng cặn qua các hố ga và tiêu thoát ra sông Mỏ Nhát qua 02 cửa xả.

- Đã bố trí thùng để thu gom chất thải sinh hoạt phát sinh trong khu vực văn phòng và Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN, lưu chứa tại 01 kho có diện tích khoảng 16 m².

lt

- Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Bà Rịa - Vũng Tàu tiếp nhận dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục tại Công văn số 313/TB-STNMT ngày 02/12/2020.

- Đã trồng cây xanh với diện tích khoảng 41,27 ha (đạt tỷ lệ 25,4%).

- Đã được Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ, Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nghiệm thu hệ thống phòng cháy & chữa cháy đối với công trình nhà văn phòng KCN tại Công văn số 14/NT-PC07 ngày 16/10/2018.

5. Chương trình quan trắc môi trường:

5.1. Quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Vị trí giám sát: 01 vị trí, tại mương quan trắc sau bể khử trùng của Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN trước khi xả thải ra môi trường.

- Tần suất giám sát: Liên tục 24/24 giờ.

- Thông số giám sát: Lưu lượng nước thải (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.

- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; $K_q = 0,9$ và $K_r = 0,9$).

5.2. Quan trắc nước thải định kỳ:

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại điểm xả nước thải sau xử lý vào sông Mỏ Nhát.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Thông số giám sát: Độ màu, BOD₅, Asen, Thủy ngân, Chì, Cadmi, Crom(VI), Crom(III), Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, tổng Xianua, tổng Phenol, tổng dầu mỡ khoáng, Florua, Sunfua, tổng Nitơ, tổng Photpho, Clo dư, tổng hóa chất bảo vệ thực vật Phospho hữu cơ, tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ, tổng PCB, Coliform, tổng hoạt độ phóng xạ α , tổng hoạt độ phóng xạ β , Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX), Dioxin.

- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng:

+ QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp (cột A; $K_q = 0,9$ và $K_r = 0,9$) đối với các thông số: Độ màu, BOD₅, Asen, Thủy ngân, Chì, Cadmi, Crom(VI), Crom(III), Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, tổng Xianua, tổng Phenol, tổng dầu mỡ khoáng, Florua, Sunfua, tổng Nitơ, tổng Photpho, Clo dư, tổng hóa chất bảo vệ thực vật Phospho hữu cơ, tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ, tổng PCB, Coliform, tổng hoạt độ phóng xạ α , tổng hoạt độ phóng xạ β .

+ QCVN 12-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy (cột A; $K_q = 0,9$ và $K_r = 0,9$) đối với các thông số: Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX), Dioxin.

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

6.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy xác nhận này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

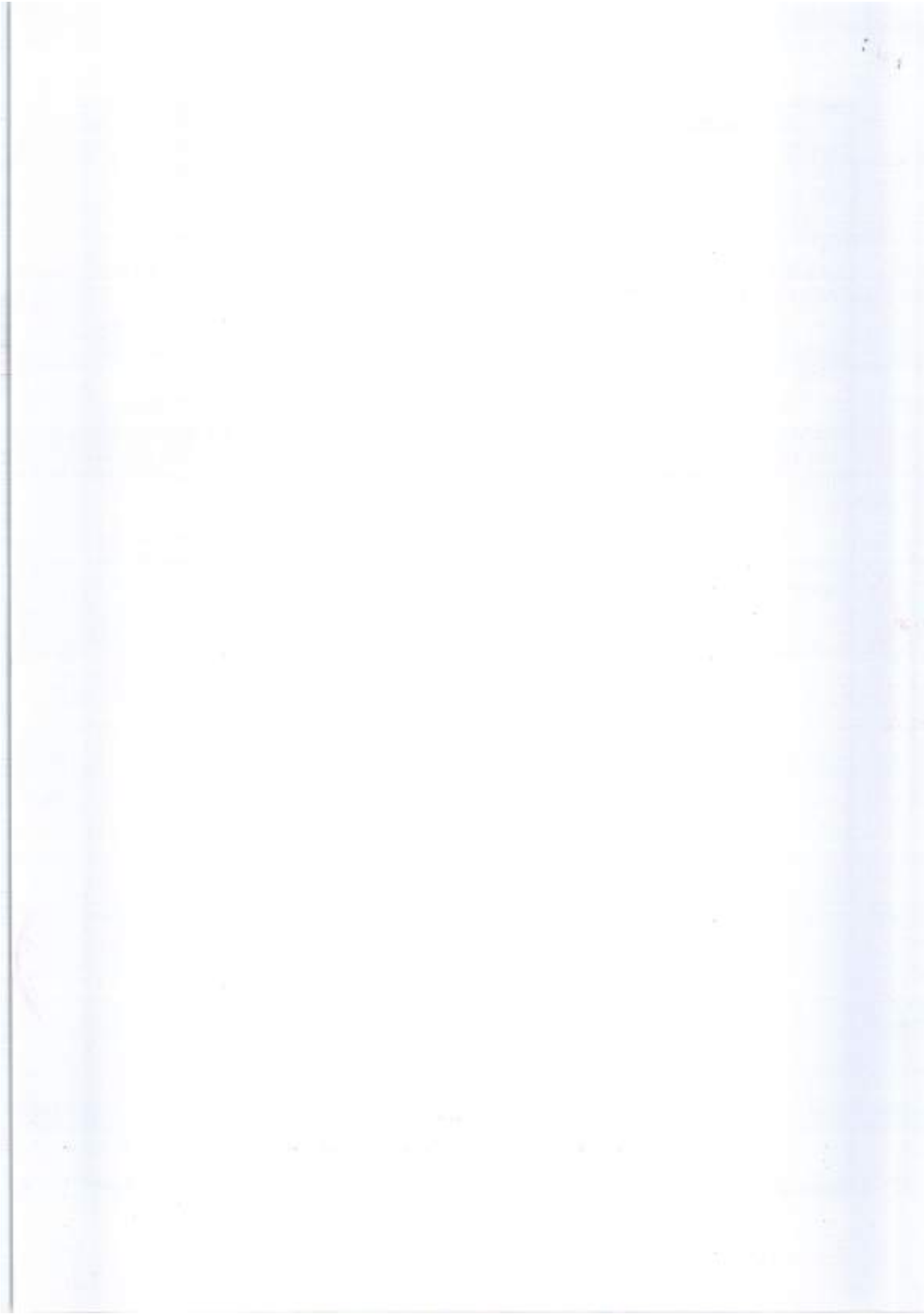
6.2. Thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa sự cố môi trường, ứng phó sự cố môi trường theo quy định.

6.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được bảo đảm truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; đáp ứng yêu cầu về kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng; đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định; đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và thực hiện việc bảo đảm và kiểm soát chất lượng của hệ thống theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.

Thực hiện kiểm soát chất lượng của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục định kỳ 01 lần/năm bởi một đơn vị độc lập có năng lực thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

6.4. Chỉ được tiếp nhận các dự án đầu tư thứ cấp thuộc danh mục ngành nghề được thu hút đầu tư của KCN, có phát sinh nước thải phù hợp với công suất thiết kế của Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN đã được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường; thường xuyên kiểm tra, giám sát chất lượng nước thải sau xử lý của các Công ty tự xử lý nước thải trước khi xả vào Hồ hoàn thiện số 02.

6.5. Trong quá trình hoạt động, nếu có sự thay đổi liên quan đến công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy xác nhận này, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật. 



PTN/Số: HA.24.00889.2

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ**
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG - KCN CHUYÊN SÂU PHÚ MỸ 3
Đường N2, KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, Phường Phước Hòa, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.24.00889.2	Bể khử trùng trạm XLNT tập trung trước khi xả ra sông Mỏ Nhứt	Kinh độ: 107°3'46" Vĩ độ: 10°31'49"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 - 14:2018, TCVN 8880 - 2011	Hơi ngà

3. Ngày lấy mẫu: 28/02/2024

Thời gian thử nghiệm: 28/02/2024 - 06/03/2024

4. Ngày trả kết quả: 06/03/2024

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	BOD ₅ ^{(*)/m}	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
2	Clo dư ^{(*)/m}	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	0,3 mg/L
3	Tổng Cyanua (CN ⁻) ^{(*)/m}	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
4	Florua (F ⁻) ^{(*)/m}	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ ,B&D:2017	0,1 mg/L
5	Sulfua (S ²⁻) ^{(*)/m}	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2017	0,015 mg/L
6	Tổng Nito ^{(*)/m}	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
7	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
8	Sắt (Fe) ^{(*)/m}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
9	Mangan (Mn) ^{(*)/m}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
10	Đồng (Cu) ^{(*)/m}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
11	Kẽm (Zn) ^{(*)/m}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
12	Niken (Ni) ^{(*)/m}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
13	Chì (Pb) ^{(*)/m}	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0017 mg/L
14	Cadimi (Cd) ^{(*)/m}	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
15	Asen (As) ^(*)/ia)	mg/L	SMEWW 3114B:2017	0,002 mg/L
16	Thủy ngân (Hg) ^(*)/ia)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	0,00025 mg/L
17	Crom (VI) ^(*)/ia)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,002 mg/L
18	Crom (III) ^(*)/ia)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
19	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*)/ia)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
20	Tổng Phenol ^(*)	mg/L	SMEWW 5530.B&D:2017	0,001 mg/L
21	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*)/ia)	Bq/L	TCVN 6053:2011	0,02 Bq/L
22	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*)/ia)	Bq/L	TCVN 6219:2011	0,3 Bq/L
23	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL
24	Tổng PCB ^(*)	mg/L	US EPA Method 3510C US EPA Method 3665A US EPA Method 3620C US EPA Method 8270E	--
	PCB 28	mg/L		0,0001 mg/L
	PCB 52	mg/L		0,0001 mg/L
	PCB 101	mg/L		0,0001 mg/L
	PCB 118	mg/L		0,0001 mg/L
	PCB 138	mg/L		0,0001 mg/L
	PCB 153	mg/L		0,0001 mg/L
	PCB 180	mg/L		0,0001 mg/L

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A $K_q = 0,9; K_r = 0,9$
			HA.24.00889.2	
1.	BOD ₅ ^(*)/ia)	mg/L	20	24,3
2.	Clo dư ^(*)/ia)	mg/L	KPH	0,81
3.	Tổng Cyanua (CN ⁻) ^(*)/ia)	mg/L	KPH	0,0567
4.	Florua (F ⁻) ^(*)/ia)	mg/L	KPH	4,05
5.	Sulfua (S ²⁻) ^(*)/ia)	mg/L	KPH	0,162
6.	Tổng Nitơ ^(*)/ia)	mg/L	14,0	16,2
7.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	0,16	3,24
8.	Sắt (Fe) ^(*)/ia)	mg/L	<0,09	0,81
9.	Mangan (Mn) ^(*)/ia)	mg/L	0,12	0,405
10.	Đồng (Cu) ^(*)/ia)	mg/L	KPH	1,62
11.	Kẽm (Zn) ^(*)/ia)	mg/L	KPH	2,43

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A
			HA.24.00889.2	$K_q = 0,9; K_r = 0,9$
12.	Niken (Ni) ^(*) / _(a)	mg/L	KPH	0,162
13.	Chì (Pb) ^(*) / _(a)	mg/L	KPH	0,081
14.	Cadimi (Cd) ^(*) / _(a)	mg/L	KPH	0,0405
15.	Asen (As) ^(*) / _(a)	mg/L	KPH	0,0405
16.	Thủy ngân (Hg) ^(*) / _(a)	mg/L	KPH	0,00405
17.	Crom (VI) ^(*) / _(a)	mg/L	KPH	0,0405
18.	Crom (III) ^(*) / _(a)	mg/L	KPH	0,162
19.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) / _(a)	mg/L	KPH	4,05
20.	Tổng Phenol ^(*)	mg/L	KPH	0,081
21.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*) / _(a)	Bq/L	KPH	0,1
22.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*) / _(a)	Bq/L	KPH	1,0
23.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	20	3000
24.	Tổng PCB ^(*)	mg/L	KPH	0,00243
	PCB 28	mg/L	KPH	--
	PCB 52	mg/L	KPH	--
	PCB 101	mg/L	KPH	--
	PCB 118	mg/L	KPH	--
	PCB 138	mg/L	KPH	--
	PCB 153	mg/L	KPH	--
	PCB 180	mg/L	KPH	--

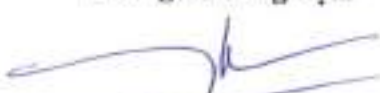
Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vincerts

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm


Nguyễn Thị Trang



P. Giám đốc


Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.24.00889.1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ**
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG - KCN CHUYÊN SÂU PHÚ MỸ 3
Đường N2, KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, Phường Phước Hòa, Thị xã Phú Mỹ,
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.24.00889.1	Điểm xả nước thải sau xử lý vào sông Mỏ Nhất	Kinh độ: 107°03'01,6" Vĩ độ: 10°31'34,2"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 - 14:2018, TCVN 8880 - 2011	Hơi ngà

3. Ngày lấy mẫu: 28/02/2024

Thời gian thử nghiệm: 28/02/2024 - 06/03/2024

4. Ngày trả kết quả: 06/03/2024

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Độ màu ^(*) _(a)	Pt - Co	TCVN 6185:2015	7 Pt - Co
2	BOD ₅ ^(*) _(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
3	Clo dư ^(*) _(a)	mg/L	SMEWW 4500-CLB:2017	0,3 mg/L
4	Tổng Cyanua (CN ⁻) ^(*) _(a)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
5	Florua (F ⁻) ^(*) _(a)	mg/L	SMEWW 4500-F ₃ B&D:2017	0,1 mg/L
6	Sulfua (S ²⁻) ^(*) _(a)	mg/L	SMEWW 4500-S ₂ B&D:2017	0,015 mg/L
7	Tổng Nitơ ^(*) _(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
8	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P ₃ B&E:2017	0,03 mg/L
9	Sắt (Fe) ^(*) _(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
10	Mangan (Mn) ^(*) _(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
11	Đồng (Cu) ^(*) _(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
12	Kẽm (Zn) ^(*) _(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
13	Niken (Ni) ^(*) _(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
14	Chì (Pb) ^(*) _(a)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0017 mg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
15	Cadimi (Cd) ^{(*)/ai}	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L
16	Asen (As) ^{(*)/ai}	mg/L	SMEWW 3114B:2017	0,002 mg/L
17	Thủy ngân (Hg) ^{(*)/ai}	mg/L	SMEWW 3112B:2017	0,00025 mg/L
18	Crom (VI) ^{(*)/ai}	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,002 mg/L
19	Crom (III) ^{(*)/ai}	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^{(*)/ai}	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
21	Tổng Phenol ^(*)	mg/L	SMEWW 5530.B&D:2017	0,001 mg/L
22	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^{(*)/ai}	Bq/L	TCVN 6053:2011	0,02 Bq/L
23	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^{(*)/ai}	Bq/L	TCVN 6219:2011	0,3 Bq/L
24	Hóa chất bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ ^(*)	mg/L	US EPA Method 3510 + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	--
	α -BHC	mg/L		0,00001 mg/L
	β -BHC	mg/L		0,00001 mg/L
	γ -BHC	mg/L		0,00001 mg/L
	δ -BHC	mg/L		0,00001 mg/L
	Heptachlor	mg/L		0,00001 mg/L
	Heptachlor epoxide	mg/L		0,00001 mg/L
	Endosulfan I	mg/L		0,00001 mg/L
	Endosulfan II	mg/L		0,00001 mg/L
	Aldrin	mg/L		0,00001 mg/L
	Dieldrin	mg/L		0,00001 mg/L
	4,4' - DDT	mg/L		0,00001 mg/L
	4,4' - DDE	mg/L		0,00001 mg/L
	4,4' - DDD	mg/L		0,00001 mg/L
	Endrin adehyde	mg/L		0,00001 mg/L
	Endosulfan sunfate	mg/L		0,00001 mg/L
	Methoxychlor	mg/L		0,00001 mg/L
25	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(*)	mg/L	US EPA Method 3510 + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	--
	Fenthion	mg/L		0,00001 mg/L
	Malathion	mg/L		0,00001 mg/L
	Chlopyrifos	mg/L		0,00001 mg/L
	Parathion-ethyl	mg/L		0,00001 mg/L
	Parathion-Methyl	mg/L		0,00001 mg/L
	Diazinon	mg/L		0,00001 mg/L
	Mevinphos	mg/L		0,00001 mg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
26	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL
27	Tổng PCB ^(*)	mg/L	US EPA Method 3510C US EPA Method 3665A US EPA Method 3620C US EPA Method 8270E	---
	PCB 28	mg/L		0,0001 mg/L
	PCB 52	mg/L		0,0001 mg/L
	PCB 101	mg/L		0,0001 mg/L
	PCB 118	mg/L		0,0001 mg/L
	PCB 138	mg/L		0,0001 mg/L
	PCB 153	mg/L		0,0001 mg/L
	PCB 180	mg/L		0,0001 mg/L

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A K _q = 0,9; K _f = 0,9
			HA.24.00889.1	
1.	Độ màu ^{(*)/ai}	Pt – Co	29	50
2.	BOD ₅ ^{(*)/ai}	mg/L	22	24,3
3.	Clo dư ^{(*)/ai}	mg/L	KPH	0,81
4.	Tổng Cyanua (CN ⁻) ^{(*)/ai}	mg/L	KPH	0,0567
5.	Florua (F ⁻) ^{(*)/ai}	mg/L	KPH	4,05
6.	Sulfua (S ²⁻) ^{(*)/ai}	mg/L	KPH	0,162
7.	Tổng Nito ^{(*)/ai}	mg/L	13,7	16,2
8.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	0,14	3,24
9.	Sắt (Fe) ^{(*)/ai}	mg/L	<0,09	0,81
10.	Mangan (Mn) ^{(*)/ai}	mg/L	0,12	0,405
11.	Đồng (Cu) ^{(*)/ai}	mg/L	KPH	1,62
12.	Kẽm (Zn) ^{(*)/ai}	mg/L	KPH	2,43
13.	Niken (Ni) ^{(*)/ai}	mg/L	KPH	0,162
14.	Chì (Pb) ^{(*)/ai}	mg/L	KPH	0,081
15.	Cadimi (Cd) ^{(*)/ai}	mg/L	KPH	0,0405
16.	Asen (As) ^{(*)/ai}	mg/L	KPH	0,0405
17.	Thủy ngân (Hg) ^{(*)/ai}	mg/L	KPH	0,00405
18.	Crom (VI) ^{(*)/ai}	mg/L	KPH	0,0405
19.	Crom (III) ^{(*)/ai}	mg/L	KPH	0,162
20.	Tổng dầu mỡ khoáng ^{(*)/ai}	mg/L	KPH	4,05

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A K _q = 0,9; K _f = 0,9
			HA.24.00889.1	
21.	Tổng Phenol ^(*)	mg/L	KPH	0,081
22.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^{(*)/h}	Bq/L	KPH	0,1
23.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^{(*)/h}	Bq/L	KPH	1,0
24.	Hóa chất bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ ^(*)	mg/L	KPH	0,0405
	α -BHC	mg/L	KPH	--
	β -BHC	mg/L	KPH	--
	γ -BHC	mg/L	KPH	--
	δ -BHC	mg/L	KPH	--
	Heptachlor	mg/L	KPH	--
	Heptachlor epoxide	mg/L	KPH	--
	Endosulfan I	mg/L	KPH	--
	Endosulfan II	mg/L	KPH	--
	Aldrin	mg/L	KPH	--
	Dieldrin	mg/L	KPH	--
	4,4' - DDT	mg/L	KPH	--
	4,4' - DDE	mg/L	KPH	--
	4,4' - DDD	mg/L	KPH	--
	Endrin aldehyde	mg/L	KPH	--
	Endosulfan sulfate	mg/L	KPH	--
	Methoxychlor	mg/L	KPH	--
25.	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(*)	mg/L	KPH	0,243
	Fenthion	mg/L	KPH	--
	Malathion	mg/L	KPH	--
	Chlorpyrifos	mg/L	KPH	--
	Parathion-ethyl	mg/L	KPH	--
	Parathion-Methyl	mg/L	KPH	--
	Diazinon	mg/L	KPH	--
	Mevinphos	mg/L	KPH	--
26.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	11	3000
27.	Tổng PCB ^(*)	mg/L	KPH	0,00243
	PCB 28	mg/L	KPH	--
	PCB 52	mg/L	KPH	--
	PCB 101	mg/L	KPH	--
	PCB 118	mg/L	KPH	--

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A $K_d = 0,9; K_r = 0,9$
			HA.24.00889.1	
	PCB 138	mg/L	KPH	--
	PCB 153	mg/L	KPH	--
	PCB 180	mg/L	KPH	--

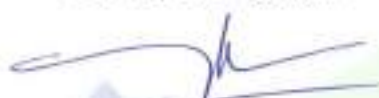
Ghi chú: ⁽¹⁾: Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(u): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm


Nguyễn Thị Trang



P.Giám đốc


Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.24.00889.1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ**
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG - KCN CHUYÊN SÂU PHÚ MỸ 3
Đường N2, KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, Phường Phước Hòa, Thị xã Phú Mỹ,
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.24.00889.1	Điểm xả nước thải sau xử lý vào sông Mỏ Nhát	Kinh độ: 107°03'01,6" Vĩ độ: 10°31'34,2"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngả

3. Ngày lấy mẫu: 28/02/2024

Thời gian thử nghiệm: 28/02/2024 - 05/04/2024

4. Ngày trả kết quả: 05/04/2024

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ(**)	mg/L	TCVN 6943:2008	1,0 mg/L
2	Tổng Dioxin/ Furan(**)	pgTEQ/l	US EPA Method 1613B	--

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 12- MT:2015/BTNMT Cột A (Kq = 0,9; Kf = 0,9)
			HA.24.00889.1	
1.	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ(**)	mg/L	KPH	6,075
2.	Tổng Dioxin/ Furan(**)	pgTEQ/L	5,7	12,15
2.1	2,3,7,8-TetraCDD	pgTEQ/L	KPH (MDL = 1)	--
2.2	1,2,3,7,8-PentaCDD	pgTEQ/L	KPH (MDL = 5)	--
2.3	1,2,3,4,7,8-HexaCDD	pgTEQ/L	KPH (MDL = 5)	--
2.4	1,2,3,6,7,8-HexaCDD	pgTEQ/L	KPH (MDL = 5)	--

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 12-MT:2015/BTNMT Cột A (Kq = 0,9; Kf = 0,9)
			HA.24.00889.1	
2.5	1,2,3,7,8,9-HexaCDD	pgTEQ/L	KPH (MDL = 5)	--
2.6	1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDD	pgTEQ/L	KPH (MDL = 5)	--
2.7	OctaCDD	pgTEQ/L	11,5	--
2.8	2,3,7,8-TetraCDF	pgTEQ/L	KPH (MDL = 1)	--
2.9	1,2,3,7,8-PentaCDF	pgTEQ/L	KPH (MDL = 5)	--
2.10	2,3,4,7,8-PentaCDF	pgTEQ/L	KPH (MDL = 5)	--
2.11	1,2,3,4,7,8-HexaCDF	pgTEQ/L	KPH (MDL = 5)	--
2.12	1,2,3,6,7,8-HexaCDF	pgTEQ/L	KPH (MDL = 5)	--
2.13	1,2,3,7,8,9-HexaCDF	pgTEQ/L	KPH (MDL = 5)	--
2.14	2,3,4,6,7,8-HexaCDF	pgTEQ/L	KPH (MDL = 5)	--
2.15	1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDF	pgTEQ/L	KPH (MDL = 5)	--
2.16	1,2,3,4,7,8,9-HeptaCDF	pgTEQ/L	KPH (MDL = 5)	--
2.17	OctaCDF	pgTEQ/L	KPH (MDL = 10)	--

Ghi chú: (**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ Vincerts 032

KPH: Không phát hiện

QCVN 12-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn nước thải công nghiệp giấy và bột giấy

Phòng Thử Nghiệm


Nguyễn Thị Trang



Nguyễn Thụy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.24.02751.2

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ**
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG - KCN CHUYÊN SÂU PHÚ MỸ 3
Đường N2, KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, Phường Phước Hòa, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh
Bà Rịa - Vũng Tàu
2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.24.02751.2	Bể khử trùng trạm XLNT tập trung trước khi xả ra sông Mỏ Nhát	Kinh độ: 107°3'46" Vĩ độ: 10°31'49"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Hời nga

3. Ngày lấy mẫu: 23/05/2024 Thời gian thử nghiệm: 23/05/2024 - 30/05/2024
4. Ngày trả kết quả: 30/05/2024
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
2	Clo dư ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-CLB:2017	0,3 mg/L
3	Tổng Cyanua (CN) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
4	Florua (F) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-F,B&D:2017	0,1 mg/L
5	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2017	0,015 mg/L
6	Tổng Nitơ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
7	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
8	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
9	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
10	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
11	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
12	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
13	Chì (Pb) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0017 mg/L
14	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
15	Asen (As) ^(*) _(a)	mg/L	SMEWW 3114B:2017	0,002 mg/L
16	Thủy ngân (Hg) ^(*) _(a)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	0,00025 mg/L
17	Crom (VI) ^(*) _(a)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,002 mg/L
18	Crom (III) ^(*) _(a)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
19	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) _(a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
20	Tổng Phenol ^(*)	mg/L	SMEWW 5530.B&D:2017	0,001 mg/L
21	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*) _(a)	Bq/L	TCVN 6053:2011	0,02 Bq/L
22	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*) _(a)	Bq/L	TCVN 6219:2011	0,3 Bq/L
23	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL
24	Tổng PCB ^(*)	mg/L	US EPA Method 3510C US EPA Method 3665A US EPA Method 3620C US EPA Method 8270E	--
	PCB 28	mg/L		0,0001 mg/L
	PCB 52	mg/L		0,0001 mg/L
	PCB 101	mg/L		0,0001 mg/L
	PCB 118	mg/L		0,0001 mg/L
	PCB 138	mg/L		0,0001 mg/L
	PCB 153	mg/L		0,0001 mg/L
	PCB 180	mg/L		0,0001 mg/L

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A K _q = 0,9; K _r = 0,9
			HA.24.02751.2	
1.	BOD ₅ ^(*) _(a)	mg/L	22	24,3
2.	Clo dư ^(*) _(a)	mg/L	KPH	0,81
3.	Tổng Cyanua (CN ⁻) ^(*) _(a)	mg/L	KPH	0,0567
4.	Florua (F ⁻) ^(*) _(a)	mg/L	KPH	4,05
5.	Sulfua (S ²⁻) ^(*) _(a)	mg/L	KPH	0,162
6.	Tổng Nito ^(*) _(a)	mg/L	<9	16,2
7.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	<0,09	3,24
8.	Sắt (Fe) ^(*) _(a)	mg/L	<0,09	0,81
9.	Mangan (Mn) ^(*) _(a)	mg/L	0,14	0,405
10.	Đồng (Cu) ^(*) _(a)	mg/L	KPH	1,62
11.	Kẽm (Zn) ^(*) _(a)	mg/L	KPH	2,43

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước; bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiên kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A
			HA.24.02751.2	K _q = 0,9; K _f = 0,9
12.	Niken (Ni) ^(*) _(a)	mg/L	KPH	0,162
13.	Chì (Pb) ^(*) _(a)	mg/L	KPH	0,081
14.	Cadimi (Cd) ^(*) _(a)	mg/L	KPH	0,0405
15.	Asen (As) ^(*) _(a)	mg/L	KPH	0,0405
16.	Thủy ngân (Hg) ^(*) _(a)	mg/L	KPH	0,00405
17.	Crom (VI) ^(*) _(a)	mg/L	KPH	0,0405
18.	Crom (III) ^(*) _(a)	mg/L	KPH	0,162
19.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) _(a)	mg/L	KPH	4,05
20.	Tổng Phenol ^(*)	mg/L	KPH	0,081
21.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*) _(a)	Bq/L	KPH	0,1
22.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*) _(a)	Bq/L	KPH	1,0
23.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	210	3000
24.	Tổng PCB ^(*)	mg/L	KPH	0,00243
	PCB 28	mg/L	KPH	--
	PCB 52	mg/L	KPH	--
	PCB 101	mg/L	KPH	--
	PCB 118	mg/L	KPH	--
	PCB 138	mg/L	KPH	--
	PCB 153	mg/L	KPH	--
	PCB 180	mg/L	KPH	--

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vincerts

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm



Nguyễn Thị Trang



P. Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.24.02751.1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ**
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG - KCN CHUYÊN SÂU PHÚ MỸ 3
Đường N2, KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, Phường Phước Hòa, Thị xã Phú Mỹ,
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
2. Loại mẫu: Nước thải



Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.24.02751.1	Điểm xả nước thải sau xử lý vào sông Mỏ Nhát	Kinh độ: 107°03'01,6" Vĩ độ: 10°31'34,2"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngà

3. Ngày lấy mẫu: 23/05/2024

Thời gian thử nghiệm: 23/05/2024 - 30/05/2024

4. Ngày trả kết quả: 30/05/2024

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Độ màu ^(*) _(a)	Pt – Co	TCVN 6185:2015	7 Pt – Co
2	BOD ₅ ^(*) _(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
3	Clo dư ^(*) _(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	0,3 mg/L
4	Tổng Cyanua (CN ⁻) ^(*) _(a)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
5	Florua (F ⁻) ^(*) _(a)	mg/L	SMEWW 4500-F ₃ B&D:2017	0,1 mg/L
6	Sulfua (S ²⁻) ^(*) _(a)	mg/L	SMEWW 4500-S ₂ B&D:2017	0,015 mg/L
7	Tổng Nito ^(*) _(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
8	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P ₃ B&E:2017	0,03 mg/L
9	Sắt (Fe) ^(*) _(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
10	Mangan (Mn) ^(*) _(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
11	Đồng (Cu) ^(*) _(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
12	Kẽm (Zn) ^(*) _(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
13	Niken (Ni) ^(*) _(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
14	Chì (Pb) ^(*) _(a)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0017 mg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
15	Cadimi (Cd) ^(*) _(aq)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L
16	Asen (As) ^(*) _(aq)	mg/L	SMEWW 3114B:2017	0,002 mg/L
17	Thủy ngân (Hg) ^(*) _(aq)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	0,00025 mg/L
18	Crom (VI) ^(*) _(aq)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,002 mg/L
19	Crom (III) ^(*) _(aq)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) _(aq)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
21	Tổng Phenol ^(*)	mg/L	SMEWW 5530.B&D:2017	0,001 mg/L
22	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*) _(aq)	Bq/L	TCVN 6053:2011	0,02 Bq/L
23	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*) _(aq)	Bq/L	TCVN 6219:2011	0,3 Bq/L
24	Hóa chất bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ ^(*)	mg/L	US EPA Method 3510 + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	--
	α -BHC	mg/L		0,00001 mg/L
	β -BHC	mg/L		0,00001 mg/L
	γ -BHC	mg/L		0,00001 mg/L
	δ -BHC	mg/L		0,00001 mg/L
	Heptachlor	mg/L		0,00001 mg/L
	Heptachlor epoxide	mg/L		0,00001 mg/L
	Endosulfan I	mg/L		0,00001 mg/L
	Endosulfan II	mg/L		0,00001 mg/L
	Aldrin	mg/L		0,00001 mg/L
	Dieldrin	mg/L		0,00001 mg/L
	4,4' - DDT	mg/L		0,00001 mg/L
	4,4' - DDE	mg/L		0,00001 mg/L
	4,4' - DDD	mg/L		0,00001 mg/L
	Endrin aldehyde	mg/L		0,00001 mg/L
	Endosulfan sulfate	mg/L		0,00001 mg/L
	Methoxychlor	mg/L		0,00001 mg/L
25	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(*)	mg/L	US EPA Method 3510 + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	--
	Fenthion	mg/L		0,00001 mg/L
	Malathion	mg/L		0,00001 mg/L
	Chlorpyrifos	mg/L		0,00001 mg/L
	Parathion-ethyl	mg/L		0,00001 mg/L
	Parathion-Methyl	mg/L		0,00001 mg/L
	Diazinon	mg/L		0,00001 mg/L
	Mevinphos	mg/L		0,00001 mg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nên không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
26	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL
27	Tổng PCB ^(*)	mg/L	US EPA Method 3510C US EPA Method 3665A US EPA Method 3620C US EPA Method 8270E	--
	PCB 28	mg/L		0,0001 mg/L
	PCB 52	mg/L		0,0001 mg/L
	PCB 101	mg/L		0,0001 mg/L
	PCB 118	mg/L		0,0001 mg/L
	PCB 138	mg/L		0,0001 mg/L
	PCB 153	mg/L		0,0001 mg/L
	PCB 180	mg/L		0,0001 mg/L

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A K _q = 0,9; K _r = 0,9
			HA.24.02751.1	
1.	Độ màu ^{(*)/(a)}	Pt – Co	23	50
2.	BOD ₅ ^{(*)/(a)}	mg/L	21	24,3
3.	Clo dư ^{(*)/(a)}	mg/L	KPH	0,81
4.	Tổng Cyanua (CN ⁻) ^{(*)/(a)}	mg/L	KPH	0,0567
5.	Florua (F ⁻) ^{(*)/(a)}	mg/L	KPH	4,05
6.	Sulfua (S ²⁻) ^{(*)/(a)}	mg/L	KPH	0,162
7.	Tổng Nito ^{(*)/(a)}	mg/L	<9	16,2
8.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	<0,09	3,24
9.	Sắt (Fe) ^{(*)/(a)}	mg/L	<0,09	0,81
10.	Mangan (Mn) ^{(*)/(a)}	mg/L	0,15	0,405
11.	Đồng (Cu) ^{(*)/(a)}	mg/L	KPH	1,62
12.	Kẽm (Zn) ^{(*)/(a)}	mg/L	KPH	2,43
13.	Niken (Ni) ^{(*)/(a)}	mg/L	KPH	0,162
14.	Chì (Pb) ^{(*)/(a)}	mg/L	KPH	0,081
15.	Cadimi (Cd) ^{(*)/(a)}	mg/L	KPH	0,0405
16.	Asen (As) ^{(*)/(a)}	mg/L	KPH	0,0405
17.	Thủy ngân (Hg) ^{(*)/(a)}	mg/L	KPH	0,00405
18.	Crom (VI) ^{(*)/(a)}	mg/L	KPH	0,0405
19.	Crom (III) ^{(*)/(a)}	mg/L	KPH	0,162
20.	Tổng dầu mỡ khoáng ^{(*)/(a)}	mg/L	KPH	4,05

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A K _q = 0,9; K _r = 0,9
			HA.24.02751.1	
21.	Tổng Phenol ^(*)	mg/L	KPH	0,081
22.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^{(*)/60}	Bq/L	KPH	0,1
23.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^{(*)/60}	Bq/L	KPH	1,0
24.	Hóa chất bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ ^(*)	mg/L	KPH	0,0405
	α-BHC	mg/L	KPH	--
	β-BHC	mg/L	KPH	--
	γ-BHC	mg/L	KPH	--
	δ-BHC	mg/L	KPH	--
	Heptachlor	mg/L	KPH	--
	Heptachlor epoxide	mg/L	KPH	--
	Endosulfan I	mg/L	KPH	--
	Endosulfan II	mg/L	KPH	--
	Aldrin	mg/L	KPH	--
	Dieldrin	mg/L	KPH	--
	4,4' - DDT	mg/L	KPH	--
	4,4' - DDE	mg/L	KPH	--
	4,4' - DDD	mg/L	KPH	--
	Endrin aldehyde	mg/L	KPH	--
	Endosulfan sulfate	mg/L	KPH	--
	Methoxychlor	mg/L	KPH	--
25.	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(*)	mg/L	KPH	0,243
	Fenthion	mg/L	KPH	--
	Malathion	mg/L	KPH	--
	Chlorpyrifos	mg/L	KPH	--
	Parathion-ethyl	mg/L	KPH	--
	Parathion-Methyl	mg/L	KPH	--
	Diazinon	mg/L	KPH	--
	Mevinphos	mg/L	KPH	--
26.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	94	3000
27.	Tổng PCB ^(*)	mg/L	KPH	0,00243
	PCB 28	mg/L	KPH	--
	PCB 52	mg/L	KPH	--
	PCB 101	mg/L	KPH	--
	PCB 118	mg/L	KPH	--

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A $K_q = 0,9; K_r = 0,9$
			HA.24.02751.1	
	PCB 138	mg/L	KPH	--
	PCB 153	mg/L	KPH	--
	PCB 180	mg/L	KPH	--

Ghi chú: ⁽¹⁾: Chỉ tiêu được chứng nhận Vimecerts

⁽²⁾: Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang

P.Giám đốc

Nguyễn Thủy Diễm



HAIAU
ENVIRONMENTAL

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.24.02751.1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ**
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG - KCN CHUYÊN SÂU PHÚ MỸ 3
Đường N2, KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, Phường Phước Hòa, Thị xã Phú Mỹ,
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.24.02751.1	Điểm xả nước thải sau xử lý vào sông Mỏ Nhát	Kinh độ: 107°03'01,6" Vĩ độ: 10°31'34,2"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngà

3. Ngày lấy mẫu: 23/05/2024

Thời gian thử nghiệm: 23/05/2024 - 18/06/2024

4. Ngày trả kết quả: 18/06/2024

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ(**)	mg/L	TCVN 6943:2008	1,0 mg/L
2	Tổng Dioxin/ Furan(**)	pgTEQ/l	US EPA Method 1613B	--

6. Kết quả thử nghiệm:

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 12- MT:2015/BTNMT Cột A (Kq = 0,9; Kf = 0,9)
			HA.24.02751.1	
1	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (**)	mg/L	1,06	6,075
2	Tổng Dioxin/ Furan(**)	pgTEQ/L	KPH (MDL=2,3532)	12,15
2.1	2378-TCDF	pgTEQ/L	KPH (MDL=0,0276)	--
2.2	12378-PeCDF	pgTEQ/L	KPH (MDL=0,0291)	--
2.3	23478-PeCDF	pgTEQ/L	KPH (MDL=0,3232)	--

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiên kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 12-MT:2015/BTNMT Cột A (Kq = 0,9; Kf = 0,9)
			HA.24.02751.1	
2.4	123478-HxCDF	pgTEQ/L	KPH (MDL=0,0809)	--
2.5	123678- HxCDF	pgTEQ/L	KPH (MDL=0,0991)	--
2.6	234678- HxCDF	pgTEQ/L	KPH (MDL=0,1194)	--
2.7	123789- HxCDF	pgTEQ/L	KPH (MDL=0,1079)	--
2.8	1234678-HpCDF	pgTEQ/L	KPH (MDL=0,1116)	--
2.9	1234789-HpCDF	pg-TEQ/L	KPH (MDL=0,0090)	--
2.10	OCDF	pg-TEQ/L	KPH (MDL=0,0004)	--
2.11	2378-TCDD	pg-TEQ/L	KPH (MDL=0,2806)	--
2.12	12378-PeCDD	pg-TEQ/L	KPH (MDL=0,0016)	--
2.13	123478-HxCDD	pg-TEQ/L	KPH (MDL=0,0844)	--
2.14	123678- HxCDD	pg-TEQ/L	KPH (MDL=0,0840)	--
2.15	123789- HxCDD	pg-TEQ/L	KPH (MDL=0,0841)	--
2.16	1234678-HpCDD	pg-TEQ/L	KPH (MDL=0,0109)	--
2.17	OCDD	pg-TEQ/L	KPH (MDL=0,0004)	--

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ Vincerts 032

KPH: Không phát hiện

QCVN 12-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn nước thải công nghiệp giấy và bột giấy

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang



Giám đốc

Nguyễn Thủy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 07240/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.2937.NT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ** Ngày lấy mẫu : 14/08/2024
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KCN
CHUYÊN SÂU PHÚ MỸ 3

Địa chỉ : Đường N2, KCN Chuyên sâu Phú Mỹ 3, Phường Phước Hòa, TX.Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : Bể khử trùng trạm XLNT tập trung trước khi xả ra sông Mỏ Nhát
Tọa độ: Kinh độ: 107⁰ 03'46" ; Vĩ độ: 10⁰31'49"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				24.2937.NT2	Cột A, K ₁ = 0,9 và K ₂ = 0,9
1	BOD ₅ (20°C) ^{h1}	mg/L	TCVN 6001-1:2008	20	24,3
2	Tổng Nitơ ^{h2}	mg/L	TCVN 6638:2000	5,4	16,2
3	Tổng Photpho ^{h3}	mg/L	TCVN 6202:2008	0,28	3,24
4	Tổng dầu, mỡ khoáng ^{h4}	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	4,05
5	Asen (As) ^{h5}	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,0405
6	Thủy ngân (Hg) ^{h6}	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,00405
7	Chì (Pb) ^{h7}	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Cadimi (Cd) ^{h8}	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,0405
9	Crom III (Cr ³⁺) ^{h9}	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,162
10	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^{h10}	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,009	0,0405
11	Đồng (Cu) ^{h11}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,62
12	Kẽm (Zn) ^{h12}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,414	2,43
13	Niken (Ni) ^{h13}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	0,162
14	Mangan (Mn) ^{h14}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,095	0,405
15	Sắt (Fe) ^{h15}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,212	0,81





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				24.2937.NT2	Cột A, $K_a = 0,9$ và $K_r = 0,9$
16	Cyanua (CN^-) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,0567
17	Sunfua (S^{2-}) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,162
18	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,081
19	Florua (F^-) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2017	1,1	4,05
20	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	0,81
21	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,00243
22	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,01)	0,1
23	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,3)	1,0
24	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	68	0,081

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Cột A, $K_a = 0,9$ và $K_r = 0,9$;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
5. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiến





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 07588/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.2937.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ** Ngày lấy mẫu : 14/08/2024
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KCN
CHUYÊN SÂU PHÚ MỸ 3

Địa chỉ : Đường N2, KCN Chuyên sâu Phú Mỹ 3, Phường Phước Hòa, TX.Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : Điểm xả nước thải sau xử lý vào sông Mỏ Nhứt
Tọa độ: Kinh độ: 107° 03'01,6" ; Vĩ độ: 10°31'34,2"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				24.2937.NT1	Cột A, K _d = 0,9 và K _f = 0,9
1	Độ màu ^m	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	25	50
2	BOD ₅ (20°C) ^m	mg/L	TCVN 6001-1:2008	22	24,3
3	Tổng Nitơ ^m	mg/L	TCVN 6638:2000	4,6	16,2
4	Tổng Photpho ^m	mg/L	TCVN 6202:2008	0,37	3,24
5	Tổng dầu, mỡ khoáng ^m	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	4,05
6	Asen (As) ^m	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,0405
7	Thủy ngân (Hg) ^m	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,00405
8	Chì (Pb) ^m	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
9	Cadimi (Cd) ^m	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,0405
10	Crom III (Cr ³⁺) ^m	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,162
11	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^m	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,012	0,0405
12	Đồng (Cu) ^m	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,62
13	Kẽm (Zn) ^m	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,116	2,43
14	Niken (Ni) ^m	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	0,162
15	Mangan (Mn) ^m	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,09	0,405





TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				24.2937.NT1	Cột A, $K_d = 0,9$ và $K_r = 0,9$
16	Sắt (Fe^{3+}) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,314	0,81
17	Cyanua (CN^{-}) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN.C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,0567
18	Sulfua (S^{2-}) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,162
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,081
20	Florua (F^{-}) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,88	4,05
21	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	0,81
22	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,0405
23	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,243
24	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,00243
25	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,01)	0,1
26	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,3)	1,0
27	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	2.200	3.000

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Cột A, $K_d = 0,9$ và $K_r = 0,9$;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
5. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 09 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefineu@gmail.com

Số PKQ: 07589/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.2937.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KCN
CHUYÊN SÂU PHÚ MỸ 3
Ngày lấy mẫu : 14/08/2024

Địa chỉ : Đường N2, KCN Chuyên sâu Phú Mỹ 3, Phường Phước
Hòa, TX.Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : Điểm xả nước thải sau xử lý vào sông Mỏ Nhứt
Tọa độ: Kinh độ: 107° 03'01,6" ; Vĩ độ: 10°31'34,2"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 12-MT:2015/BTNMT
				24.2937.NT1	Cột A, K ₁ = 0,9 và K ₂ = 0,9
1	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) ^a	mg/L	TCVN 6493:2008	< 0,0062	6,075
2	Dioxin ^d	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	0,046	12,15
	2,3,7,8-TCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	0,000	-
	2,3,7,8-TCDD	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	0,000	-
	1,2,3,7,8-PeCDD	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	0,000	-
	1,2,3,7,8-PeCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	0,000	-
	2,3,4,7,8-PeCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	0,000	-
	1,2,3,4,7,8-HxCDD	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	0,000	-
	1,2,3,6,7,8-HxCDD	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	0,000	-
	1,2,3,7,8,9-HxCDD	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	0,000	-
	1,2,3,4,7,8-HxCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	0,000	-
	1,2,3,6,7,8-HxCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	0,000	-
	1,2,3,7,8,9-HxCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	0,000	-
	2,3,4,6,7,8-HxCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	0,000	-
	1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	0,045	-





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 12-MT:2015/BTNMT
				24.2937.NT1	Cột A, $K_1 = 0,9$ và $K_2 = 0,9$
	1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	0,000	-
	1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	0,000	-
	OCDD	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	0,001	-
	OCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	0,000	-

Ghi chú:

1. (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 1 do VIMCERTS 006 thực hiện; chỉ tiêu số 2 do VIMCERTS 251 thực hiện;
2. QCVN 12-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy, Cột A, $K_1 = 0,9$ và $K_2 = 0,9$;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
5. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 09 năm 2024

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 11913/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.5114.NT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG –
KCN CHUYÊN SÂU PHÚ MỸ 3
Ngày lấy mẫu : 22/11/2024

Địa chỉ : Đường N2, KCN Chuyên sâu Phú Mỹ 3, Phường Phước Hòa,
Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : Bể khử trùng trạm XLNT tập trung trước khi xả ra sông Mỏ Nhứt
Tọa độ: Kinh độ: 107° 03'46" ; Vĩ độ: 10°31'49"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				24.5114.NT2	Cột A, K _d = 0,9 và K _f = 0,9
1	BOD ₅ (20°C) ^o	mg/L	TCVN 6001-1:2008	12	24,3
2	Tổng Nito ^{hi}	mg/L	TCVN 6638:2000	11,7	16,2
3	Tổng Photpho ^{hi}	mg/L	TCVN 6202:2008	0,09	3,24
4	Tổng dầu, mỡ khoảng ^{hi}	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	4,05
5	Asen (As) ^{hi}	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,0405
6	Thủy ngân (Hg) ^{hi}	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,00405
7	Chì (Pb) ^{hi}	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Cadimi (Cd) ^{hi}	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,0405
9	Crom III (Cr ³⁺) ^{hi}	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,162
10	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^{hi}	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,0405
11	Đồng (Cu) ^{hi}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,62
12	Kẽm (Zn) ^{hi}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	2,43
13	Niken (Ni) ^{hi}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	0,162
14	Mangan (Mn) ^{hi}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,035	0,405
15	Sắt (Fe) ^{hi}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,173	0,81
16	Cyanua (CN) ^{hi}	mg/L	SMEWW 4500-CN.C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,0567
17	Sunfua (S ²⁻) ^{hi}	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,162



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				24.5114.NT2	Cột A, $K_d = 0,9$ và $K_r = 0,9$
18	Tổng phenol th	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,081
19	Florua (F) th	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2017	0,5	4,05
20	Clo dư th	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	0,81
21	Polyclobiphenyl (PCB) th	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,00243
22	Tổng hoạt độ phóng xạ α th	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,01)	0,1
23	Tổng hoạt độ phóng xạ β th	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,3)	1,0
24	Coliform th	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	45	3.000

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Cột A, $K_d=0,9$ và $K_r=0,9$;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
5. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2024

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 11912/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.5114.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG –
KCN CHUYÊN SÂU PHÚ MỸ 3** Ngày lấy mẫu : 22/11/2024

Địa chỉ : Đường N2, KCN Chuyên sâu Phú Mỹ 3, Phường Phước Hòa,
Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : Điểm xả nước thải sau xử lý vào Sông Mỏ Nhát
Tọa độ: Kinh độ: 107°03'01,6"; Vĩ độ: 10°31'34,2"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A, $K_p = 0,9$ và $K_d = 0,9$
				24.5114.NT1	
1	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	22	50
2	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	14	24,3
3	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	11,2	16,2
4	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,1	3,24
5	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	4,05
6	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,0405
7	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,00405
8	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
9	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,0405
10	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,162
11	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,0405
12	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,62
13	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	2,43
14	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	0,162
15	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,048	0,405
16	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,203	0,81
17	Cyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN.C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,0567





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
 Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
 P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
 Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				24.5114.NT1	Cột A, K _a = 0,9 và K _f = 0,9
18	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,162
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,081
20	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2017	0,5	4,05
21	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	0,81
22	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,0405
23	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,243
24	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,00243
25	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,01)	0,1
26	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,3)	1,0
27	Coliform ^(b)	MPN/100 mL	SMEWW 9221B:2017	1.400	3.000

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Cột A, K_a=0,9 và K_f=0,9;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
5. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2024

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 13215/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.5114.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ**
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG –
KCN CHUYÊN SÂU PHÚ MỸ 3
Ngày lấy mẫu : 22/11/2024
Địa chỉ : Đường N2, KCN Chuyên sâu Phú Mỹ 3, Phường Phước Hòa,
Loại mẫu : Nước thải
Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Vị trí lấy mẫu : Điểm xả nước thải sau xử lý vào Sông Mỏ Nhứt
Tọa độ: Kinh độ: 107°03'01,6"; Vĩ độ: 10°31'34,2"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 12-MT:2015/BTNMT
				24.5114.NT1	Cột A, K _a = 0,9 và K _r = 0,9
1	Dioxin ^(a)	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	< 5,7	12,15
	2,3,7,8-TCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	< 1	-
	2,3,7,8-TCDD	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	< 1	-
	1,2,3,7,8-PeCDD	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	< 5	-
	1,2,3,7,8-PeCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	< 5	-
	2,3,4,7,8-PeCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	< 5	-
	1,2,3,4,7,8-HxCDD	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	< 5	-
	1,2,3,6,7,8-HxCDD	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	< 5	-
	1,2,3,7,8,9-HxCDD	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	< 5	-
	1,2,3,4,7,8-HxCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	< 5	-
	1,2,3,6,7,8-HxCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	< 5	-
	1,2,3,7,8,9-HxCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	< 5	-
	2,3,4,6,7,8-HxCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	< 5	-
	1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	< 5	-
	1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	< 5	-
	1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	< 5	-
	OCDD	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	< 10	-





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VINCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinen@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 12-MT:2015/BTNMT
				24.5114.NT1	Cột A; $K_a = 0,9$ và $K_r = 0,9$
	OCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	< 10	-

Ghi chú:

- (đ)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 1 do VINCERTS 229 - "Trung tâm Nghiên cứu và Chuyển giao công nghệ thuộc Viện Hàn Lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam" thực hiện;
- QCVN 12-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy, Cột A, $K_a = 0,9$ và $K_r = 0,9$;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng; *nl*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 12 năm 2024

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiện





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinev@gmail.com

Số PKQ: 13122/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.5619.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG –
KCN CHUYÊN SÂU PHÚ MỸ 3
Ngày lấy mẫu : 13/12/2024
Địa chỉ : Đường N2, KCN Chuyên sâu Phú Mỹ 3, Phường Phước Hòa,
Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Loại mẫu : Nước thải
Vị trí lấy mẫu : Điểm xả nước thải sau xử lý vào Sông Mỏ Nhứt
Tọa độ: Kinh độ: 107°03'01,6"; Vĩ độ: 10°31'34,2"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 12-MT:2015/BTNMT
				24.5619.NT1	Cột A, $K_4 = 0,9$ và $K_1 = 0,9$
1	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) ^(d)	mg/L	TCVN 6493:2008	< 0,0062	6,075

Ghi chú:

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 1 do VIMCERTS 006 – “ Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Phân tích Môi trường” thực hiện;
- QCVN 12-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy, Cột A, $K_4 = 0,9$ và $K_1 = 0,9$;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng; *nl*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 12 năm 2024

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiến

TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI					
		Số: 01/2024/3-5-6.116.VX/TBPM					
1. Chủ xử lý CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG QUÝ TIẾN		Mã số QLCTNH: 3-5-6.116.VX					
Địa chỉ văn phòng: Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, xã Tóc Tiên, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu		ĐT: 02543.603150					
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, xã Tóc Tiên, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu		ĐT: 02543.603150					
2. Chủ CS DV XLCTNH 2:		Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):					
Địa chỉ văn phòng:		ĐT:					
Địa chỉ cơ sở:		ĐT:					
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ		Mã số QLCTNH: 77.000918.T					
Địa chỉ: KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hoà, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu		ĐT: 0254 3936838					
Địa chỉ cơ sở: Đường N2, KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hoà, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu		ĐT: 0254 3899978					
4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý [*]
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			✓	12 06 05	1010	TĐ
2	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại		✓		19 05 02	13	TĐ
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	✓			18 02 01	10	TĐ
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		✓		17 02 03	9	TĐ
5	Hộp mực in thải	✓			08 02 04	12	TĐ
[*] Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đóng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):		Nước nhập khẩu:		Cửa khẩu nhập:			
Số hiệu phương tiện:		Ngày xuất cảng:		Cửa khẩu xuất:			
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4		Số hiệu phương tiện vận chuyển: 121-10557					
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Phan Văn Thiệp		Ký: Thiệp		Ngày: 11/9/2024			
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:		Ký:		Ngày:			
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 11 tháng 11 năm 2024		8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 11 tháng 11 năm 2024					
Chức danh người ký (Ký, đóng dấu)  Phó Tổng Giám Đốc Ta Quốc Bảo Họ và tên		Chức danh người ký (Ký, đóng dấu)  TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Quý Họ và tên					
*Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□							
Ghi chú:							

TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 03/2024/3-5-6.116.VX/TBPM

1. Chủ xử lý CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG QUÝ TIỀN

Mã số QLCTNH: 3-5-6.116.VX

Địa chỉ văn phòng: Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, xã Tóc Tiên, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

ĐT: 02543.603150

Địa chỉ cơ sở đại lý: Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, xã Tóc Tiên, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

ĐT: 02543.603150

2. Chủ CS DV XLCTNH 2:

Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ

Mã số QLCTNH: 77.000918.7

Địa chỉ: KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hoà, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

ĐT: 0254 3936838

Địa chỉ cơ sở: Đường N2, KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hoà, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

ĐT: 0254 3899978

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			✓	12 06 05	6.344	TĐ
2	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại		✓		19 05 02	8	TĐ
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	✓			18 02 01	9	TĐ
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		✓		17 02 03	3	TĐ
5	Hộp mực in thải	✓			08 02 04	3,6	TĐ
6	Pin, ắc quy thải	✓			16 01 12	0,4	TĐ

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đóng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)..... Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 721-10358

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Nam Lợi Hợp Kỳ..... Ngày: 21/9/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 21 tháng 9 năm 2024

Chức danh người ký.....

M.S.D.N. 099889

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ

TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Phó Tổng Giám Đốc Tạ Quốc Bảo

Họ và tên

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 26 tháng 9 năm 2024

Chức danh người ký.....

M.S.D.N. 3500

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG QUÝ TIỀN

TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Quý

Họ và tên

Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú:

TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU		CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI			
		Số: 05/2024/3-5-6.116.VX/TBPM			
1. Chủ xử lý CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG QUÝ TIỀN		Mã số QLCTNH: 3-5-6.116.VX			
Địa chỉ văn phòng: Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, xã Tóc Tiên, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu		ĐT: 02543.603150			
Địa chỉ cơ sở đại lý: Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, xã Tóc Tiên, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu		ĐT: 02543.603150			
2. Chủ CS DV XLCTNH 2:		Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):			
Địa chỉ văn phòng:		ĐT:			
Địa chỉ cơ sở:		ĐT:			
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ		Mã số QLCTNH: 77.000918.T			
Địa chỉ: KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hoà, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu		ĐT: 0254 3936838			
Địa chỉ cơ sở: Đường N2, KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hoà, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu		ĐT: 0254 3899978			
4. Kế khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)					
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn Lỏng Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp		✓	12 06 05	4523 TD
2	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại		✓	19 05 02	3 TD
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	✓		18 02 01	7 TD
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		✓	17 02 03	17 TD
5	Hộp chứa mực in thải	✓		08 02 04	3 TD
6	Pin, ắc quy thải	✓		16 01 12	2 CL
7	Bao bì mềm thải	✓		18 01 01	1 TD
* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoà rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).					
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có).....Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....					
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:					
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 725- 11782					
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Huỳnh Minh Đức Ký: 72 Ngày: 16/12/2024					
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:..... Ngày:.....					
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 14 tháng 12 năm 2024 Chức danh người ký (Chữ ký, đóng dấu)  Phó Tổng Giám Đốc Tạ Quốc Bảo Họ và tên			8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 16 tháng 12 năm 2024 Chức danh người ký (Chữ ký, đóng dấu)  TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Quý Họ và tên		
Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□					
Ghi chú:					

